

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

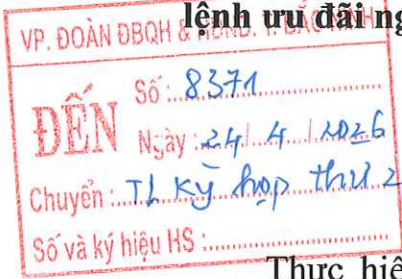
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 117/TTr-UBND

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi phí chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng theo pháp lệnh ưu đãi người có công do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi phí chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng theo pháp lệnh ưu đãi người có công do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý; Thông tư số 95/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức chi trả chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được thực hiện theo Thông tư số 44/2022/TT-

BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Ngày 20/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 95/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC, theo đó:

- Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 như sau:

“... Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương”

- Sửa đổi, bổ sung điểm e Khoản 2 Điều 7 như sau:

“Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

- Sửa đổi, bổ sung điểm g Khoản 2 Điều 7 như sau:

“Mức chi phí trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

- Điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định HĐND tỉnh ban hành nghị quyết để quy định *“Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.*

2. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ phần trăm chi quản lý từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, Sở Lao động TB&XH tỉnh Bắc Giang (cũ) ban hành Quyết định số 267/QĐ-SLĐTBXH về việc ban hành mức chi phí phục vụ chi trả đến người thụ hưởng trong việc thực hiện chi trả các chế độ chính sách ưu đãi Người có công với cách mạng thông qua hệ thống Bưu điện; Sở Lao động TB&XH tỉnh Bắc Ninh (cũ) đã ban hành Quyết định số 160/QĐ-SLĐTBXH về việc phân bổ tỷ lệ % chi quản lý từ nguồn ngân sách Trung ương (NSTW) thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công trên địa bàn tỉnh, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Trong quá trình thực hiện, các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cũ chủ yếu chi trả qua đơn vị dịch vụ (bưu điện tỉnh) do số đối tượng lớn, địa bàn rộng, phân tán. Các xã, Phường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ chủ yếu chi trả trực tiếp (hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng).

Từ năm 2026, kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP nhằm đẩy mạnh việc phân cấp về địa phương.

Thực hiện Thông tư 95/2025/TT-BTC và Công văn số 11208/BNV-KHTC ngày 26/11/2025 của Bộ Nội vụ về việc tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026. Để có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nhiệm vụ tại địa phương, đồng thời nhằm nâng cao chất lượng, tính chủ động và trách nhiệm quản lý chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng cho chính quyền địa phương cấp xã; việc quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi phí chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng theo pháp lệnh ưu đãi người có công do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là hết sức cần thiết, cần được ban hành kịp thời, đảm bảo yêu cầu pháp lý theo đúng quy định.

Từ cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi phí chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng theo pháp lệnh ưu đãi người có công do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh để áp dụng mức chi phí quản lý và phí dịch vụ chi trả thống nhất chung trên địa bàn toàn tỉnh từ năm 2026 là cần thiết và phù hợp theo quy định hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Thống nhất quy định mức chi phí chi trả theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả các khoản trợ cấp cho người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ).

Thay thế các quy định về mức chi phí chi trả kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng trước đó. Đảm bảo được sự thống nhất, công bằng, liên tục của chính sách, đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh (sau sắp xếp đơn vị hành chính), thực hiện có hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, nâng cao tính chủ động của các đơn vị khi triển khai thực hiện, trên cơ sở kế thừa các chính sách đã thực hiện; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách;

Tạo cơ sở pháp lý để kịp thời thực hiện việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán

kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước. Đảm bảo công tác lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ, thống nhất, phù hợp với thực tiễn tại địa phương hiện nay và các năm tiếp theo; quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của tỉnh, không quy định lại các nội dung đã được quy định tại văn bản Luật, Nghị định.

Phù hợp với yêu cầu thực tiễn trên cơ sở được sự đồng thuận, nhất trí của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

Đảm bảo việc chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công theo Pháp lệnh ưu đãi kịp thời, đúng, đủ theo quy định.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết theo đúng trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Dự thảo Nghị quyết đã được gửi các sở, ngành, UBND các xã, phường và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến. Đã có 33 cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến. Trong đó 29/33 nhất trí với dự thảo Nghị quyết; 04/33 có ý kiến tham gia. Sở Tài chính đã tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, đơn vị và thực hiện truyền thông chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số 86/BC STP ngày 11/3/2026; được UBND tỉnh thông qua tại Phiên họp thường kỳ tháng 3/2026; được Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh thẩm tra ngày 23/4/2026; đã báo cáo và được Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhất trí theo Quy chế làm việc của Đảng. Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu ý kiến tham gia, hoàn thiện Tờ trình, dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi phí chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng theo pháp lệnh ưu đãi người có công do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được giao thực hiện quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ

ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý.

Người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả) và Tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh được xây dựng theo hình thức quy định trực tiếp gồm 06 Điều:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2: Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Tỷ lệ chi phí quản lý
- Điều 4. Mức chi phí chi trả
- Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện
- Điều 6. Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

3.1 Quy định tỷ lệ chi phí quản lý

- Các xã, phường có phụ cấp khu vực hoặc có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 400 đối tượng: Cấp tỉnh bằng 20%; cấp xã bằng 80% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm.

- Các xã, phường có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 400 đối tượng trở lên: Cấp tỉnh bằng 30%; cấp xã bằng 70% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm.

3.2. Quy định mức chi phí chi trả

- Mức chi trả thù lao cho Người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng:

+ Đối với hình thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt:

Tại các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,55% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.

Tại các xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,45% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.

+ Đối với hình thức chi trả trực tiếp bằng hình thức chuyển khoản: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,10% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.

- Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp:

+ Tại các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,40% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;

+ Tại các xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,35% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;

(Chi tiết tại dự thảo Nghị quyết kèm theo)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

- Về nhân lực thực hiện: Không làm phát sinh biên chế.
- Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công.

2. Thời gian trình thông qua

Trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp chuyên đề tháng 4/2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

(Gửi kèm theo Tờ trình này: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị; (3) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (4) Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; (5) Các tài liệu liên quan)

Nơi nhận: (05 bản đồ)

- Như kính gửi;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- MTTQ VN tỉnh Bắc Ninh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nội vụ;
- VP UBND tỉnh:
 - + CVP, PCVP Lê Ngọc Tú;
 - Nội chính, KTTH, THĐT;
 - + Lưu: VT, KTTH_{Trung}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Tân Phụng

TỈNH ỦY BẮC NINH

Số 184-TB/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

Ý KIẾN CỦA THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY

đối với một số nội dung báo cáo, xin ý kiến của Đảng ủy UBND tỉnh
tại phiên giao ban ngày 20/3/2026

Ngày 20/3/2026, Thường trực Tỉnh ủy tổ chức giao ban theo Quy chế làm việc. Sau khi nghe Đảng ủy UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến một số nội dung, Thường trực Tỉnh ủy đã thảo luận và có ý kiến như sau:

1. Cơ bản nhất trí chủ trương các nội dung: (1) Về việc đề xuất mô hình tổ chức lại hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực trực thuộc các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (tại Tờ trình số 386-TTr/ĐU ngày 13/3/2026); (2) Về số lượng, tên gọi các phòng chuyên môn và số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã (tại Tờ trình số 387-TTr/ĐU ngày 13/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh tiếp thu các ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy; chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy tiếp tục rà soát các nội dung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định; báo cáo, xin ý kiến trực tiếp (bằng văn bản) các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

2. Về việc tổ chức tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh (tại Tờ trình số 400-TTr/ĐU ngày 19/3/2026), thống nhất chủ trương tổ chức Hội nghị tổng kết lồng ghép với Hội nghị Thường trực Tỉnh ủy giao ban với bí thư cấp ủy, chủ tịch UBND cấp xã quý I/2026 (dự kiến ngày 10/4/2026 theo Chương trình công tác), bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức.

Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh chuẩn bị nội dung tổng kết ngắn gọn, đánh giá đúng kết quả, rút ra bài học kinh nghiệm; đồng thời, đề xuất hình thức biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, bảo đảm kịp thời, đúng quy định; kịp thời báo cáo Thường trực Tỉnh ủy những nội dung phát sinh, vượt thẩm quyền.

3. Cơ bản nhất trí chủ trương xây dựng các Nghị quyết của HĐND tỉnh:

(1) Quy định về định mức lập dự toán đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 398-TTr/ĐU ngày 19/3/2026);

(2) Ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 399-TTr/ĐU ngày 19/3/2026);

(3) Quy định mức hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026 - 2030 (tại Tờ trình số 396-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh tiếp thu các ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, điều chỉnh các nội dung bảo đảm chặt chẽ; triển khai thực hiện các quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh bảo đảm đúng quy định.

4. Cơ bản nhất trí chủ trương các dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh:

(1) Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 408-TTr/ĐU ngày 19/3/2026);

(2) Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 407-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan rà soát kỹ các nội dung, hoàn thiện hồ sơ, dự thảo Nghị quyết bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định; trình xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

5. Cơ bản nhất trí chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Khu thể thao tại xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 401-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định; báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

6. Cơ bản nhất trí chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mở rộng thu gom, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải một số phường phía Nam sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 406-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh tiếp thu các ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan: (1) Hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định; báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy. (2) Rà soát tổng thể hệ thống thoát nước, đề điều, công trình thủy lợi, xây dựng phương án bảo đảm an toàn sản xuất nông nghiệp, các khu công nghiệp trong mùa mưa bão năm 2026; báo cáo Thường trực Tỉnh ủy theo quy định.

7. Cơ bản nhất trí chủ trương đầu tư các dự án: (1) Đầu tư xây dựng Trường THPT Yên Phong số 3 (tại Tờ trình số 404-TTr/ĐU ngày 19/3/2026); (2) Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường THPT Quế Võ số 3 (tại Tờ trình số 405-TTr/ĐU ngày 19/3/2026); (3) Đầu tư xây dựng Trường THPT Lý Thái Tổ - Phân hiệu 2 (tại Tờ trình số 403-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định; báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

8. Cơ bản nhất trí chủ trương ban hành Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Ninh năm 2026 (tại Tờ trình số 410-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh rà soát, hoàn thiện kế hoạch, tổ chức thực hiện bảo đảm thiết thực, hiệu quả, có trọng tâm, tránh dàn trải; quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, đúng quy định; kịp thời báo cáo Thường trực Tỉnh ủy những nội dung phát sinh, vượt thẩm quyền.

9. Cơ bản nhất trí chủ trương tổ chức Diễn đàn “Kết nối FDI - FDI Connect 2026” và Giải Golf Doanh nhân Quốc tế - Kết nối FDI 2026 trên địa bàn tỉnh (tại Tờ trình số 391-TTr/ĐU ngày 17/3/2026), nhằm tăng cường xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh của tỉnh Bắc Ninh, thúc đẩy thu hút các dự án FDI chất lượng cao.

Đảng ủy UBND tỉnh tiếp thu các ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy; lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh rà soát, hoàn thiện kế hoạch, tổ chức thực hiện bảo đảm phù hợp, thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức; tăng cường công tác truyền thông, nâng cao chất lượng nội dung Diễn đàn; quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, đúng quy định; kịp thời báo cáo Thường trực Tỉnh ủy những nội dung phát sinh, vượt thẩm quyền.

10. Cơ bản nhất trí với các nội dung báo cáo công tác chuẩn bị tổ chức Lễ đón nhận Bằng của UNESCO ghi danh di sản Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp; Công bố Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc là Di sản văn hóa thế giới và Festival “Về miền di sản Bắc Ninh 2026” (tại Báo cáo số 116-BC/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh, Ban Tổ chức sự kiện tiếp tục tập trung thực hiện công tác chuẩn bị, tổ chức buổi Lễ; kiểm duyệt kỹ nội dung chương trình bảo đảm chặt chẽ, chu đáo, trang trọng, an toàn, không để sai sót; tiếp tục rà soát danh sách gửi giấy mời; kiểm soát tốt việc xác nhận, cập nhật danh sách đại biểu tham dự để lên phương án đón tiếp, lưu trú, quà tặng, sơ đồ chỗ ngồi và các nội dung liên quan bảo đảm đầy đủ, chặt chẽ, đúng quy định.

11. Cơ bản nhất trí chủ trương dự thảo Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh Bắc Ninh và Ủy ban Chính quyền tỉnh Xay Sôm Bun (Lào) giai đoạn 2026 - 2030; Kế hoạch Thực hiện Thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh Bắc Ninh và Ủy ban Chính quyền tỉnh Hủa Phăn (Lào) giai đoạn 2026 - 2030 (tại Tờ trình số 394-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, thẩm định nội dung các Kế hoạch bảo đảm phù hợp, thiết thực, chặt chẽ; xem xét kỹ nội dung viện trợ kinh phí cho các công trình hạ tầng của hai tỉnh Xay Sôm Bun và Hủa Phăn bảo đảm đúng quy định; hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

12. Cơ bản nhất trí chủ trương tổ chức Đoàn công tác của Tỉnh ủy đi Hàn Quốc, Nhật Bản và cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý tham gia Đoàn công tác (tại Tờ trình số 393-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo: (1) Tham mưu hoàn thiện các thủ tục đoàn ra theo quy định. (2) Chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng các nội dung, điều kiện hậu cần phục vụ tổ chức các Đoàn công tác của Tỉnh ủy đi Hàn Quốc, Nhật Bản bảo đảm chặt chẽ, thiết thực, hiệu quả. Lưu ý từng hoạt động cần có phương án, chương trình, kịch bản chi tiết, phân công rõ nhiệm vụ để tổ chức thực hiện. (3) Chuẩn bị tốt bài phát biểu của Trưởng Đoàn tại các buổi làm việc. (4) Chuẩn bị quà tặng của tỉnh để Đoàn tặng các địa phương, cơ quan, đối tác nơi Đoàn đến thăm, làm việc bảo đảm chu đáo. Quá trình chuẩn bị trực tiếp xin ý kiến đồng chí Bí thư Tỉnh ủy.

13. Cơ bản nhất trí chủ trương các nội dung:

(1) Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 409-TTr/ĐU ngày 19/3/2026);

(2) Dự thảo Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 03 CT/TW ngày 03/02/2026 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, phát triển vật liệu xây dựng trong giai đoạn mới (tại Tờ trình số 411-TTr/ĐU ngày 19/3/2026);

(3) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 111/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh (cũ) Quy định mức chi, kinh phí hoạt động của Hội đồng sáng kiến và Hội đồng Tư vấn khoa học và công nghệ thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 397-TTr/ĐU ngày 19/3/2026);

(4) Dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh Bắc Ninh (cũ) về việc Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 395-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát kỹ các nội dung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định; báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

14. Cơ bản nhất trí chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh (tại Tờ trình số 412-TTr/ĐU ngày 19/3/2026).

Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, điều chỉnh các nội dung bảo đảm chặt chẽ; triển khai thực hiện các quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh bảo đảm đúng quy định.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy,
- Đảng ủy UBND tỉnh,
- UBND tỉnh,
- Các sở, cơ quan: Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Văn phòng UBND tỉnh, Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị số 2,
- VPTU: LĐVP, TH,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.



THÔNG BÁO

Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 3 năm 2026

Ngày 03/4/2026, UBND tỉnh tổ chức phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 2026, Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì phiên họp; dự và chỉ đạo phiên họp có đồng chí Nguyễn Hồng Thái – Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy. UBND tỉnh đã thảo luận và quyết định các nội dung sau:

I. Các nội dung đại biểu thảo luận, biểu quyết tại hội nghị

1. Dự thảo Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và 3 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2026; Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công, 3 Chương trình MTQG tháng 3/2026 (Tờ trình số 138/TTr-STC ngày 01/4/2026, Báo cáo số 323/BC-STC ngày 31/3/2026 của Sở Tài chính)

UBND tỉnh đã thảo luận và thống nhất đánh giá: Mặc dù tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song bức tranh kinh tế - xã hội của tỉnh trong 3 tháng đầu năm 2026 vẫn ghi nhận nhiều điểm sáng, tạo đà phát triển tích cực cho cả năm. Tốc độ tăng trưởng đạt 9,82%, không đạt so với kỳ vọng nhưng vẫn nằm trong nhóm những tỉnh, thành phố có mức tăng trưởng cao (đứng thứ 5 cả nước). Khu vực công nghiệp tiếp tục giữ vững nhịp tăng trưởng, khẳng định vai trò là động lực của nền kinh tế; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 3 tháng tăng 19,24% so với cùng kỳ; Giá trị sản xuất công nghiệp 3 tháng đầu năm toàn tỉnh (giá hiện hành) đạt gần 700 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1%. Sản xuất nông nghiệp được triển khai đúng tiến độ, phát triển ổn định. Các ngành dịch vụ duy trì xu hướng phát triển, trong đó xuất nhập khẩu tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước. Tổng giá trị xuất nhập khẩu 3 tháng ước đạt gần 46 tỷ USD; trong đó xuất khẩu đạt 23,2 tỷ USD, tăng 25,15%, đứng đầu cả nước; nhập khẩu đạt 22,8 tỷ USD, tăng 28,2%, đứng thứ 2 toàn quốc (sau Thành phố Hồ Chí Minh). Thu hút đầu tư tiếp tục đạt kết quả tích cực; trong 3 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã cấp mới 138 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 89 lượt dự án, với tổng vốn đầu tư quy đổi khoảng 5,2 tỷ USD, Bắc Ninh đứng thứ 4 cả nước về thu hút FDI. Thu ngân sách nhà nước đạt trên 30.500 tỷ đồng, bằng 42,2% dự toán, tạo dư địa và nền tảng vững chắc để phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch cả năm.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội phát triển toàn diện; chất lượng giáo dục không ngừng được nâng lên, đặc biệt là giáo dục mũi nhọn, tiếp tục giữ vững vị thế trong nhóm dẫn đầu cả nước. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ quy mô lớn được tổ chức, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thụ hưởng của Nhân dân; đời

sống Nhân dân cơ bản ổn định. Công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số được triển khai quyết liệt, đồng bộ. Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 được tổ chức thành công, bảo đảm dân chủ, đúng quy định. Ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức được thực hiện nghiêm túc. Chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo tiếp tục được nâng cao. Công tác quân sự, quốc phòng địa phương được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tai nạn giao thông giảm sâu trên cả ba tiêu chí.

Thời gian tới dự báo tiếp tục còn nhiều khó khăn, thách thức. Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt. Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung thực hiện những nội dung sau:

(1) Nắm chắc diễn biến các yếu tố tác động đến tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh; rà soát, làm rõ các nguyên nhân, điều kiện chủ quan, khách quan tác động tới nền kinh tế để có giải pháp chỉ đạo kịp thời; quyết tâm cao, phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất mục tiêu tăng trưởng năm 2026.

Giao Sở Tài chính khẩn trương hoàn thiện kịch bản tăng trưởng kinh tế của tỉnh theo hướng cụ thể, sâu sát tình hình thực tiễn.

(2) Tập trung thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết, nhất là hạ tầng, nguồn nhân lực, mặt bằng sạch để chủ động đón dòng dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nguồn vốn chất lượng với công nghệ tiên tiến. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng đầu tư, nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tập đoàn đã và đang đầu tư trong các KCN. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy các động lực tăng trưởng truyền thống và động lực mới. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng hạ tầng các KCN, CCN sớm đưa vào hoạt động, thu hút đầu tư, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2026 và thời gian tiếp theo. Trong đó tập trung bồi thường GPMB và đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các KCN mới được thành lập; khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư đối với các KCN đã được phê duyệt quy hoạch.

Giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp rà soát các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp; tham mưu UBND tỉnh tổ chức cuộc họp về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải pháp thu hút đầu tư, vấn đề quy hoạch, rà soát tiến độ giải phóng mặt bằng, cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất, hoàn thành **trước ngày 20/4/2026**.

(3) Tăng cường phát triển đồng bộ các thành phần kinh tế, nghiêm túc triển khai Nghị quyết số 79-NQ/TW và Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân, bảo đảm cơ chế phối hợp hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển hài hòa, cân bằng giữa khu vực nhà nước và tư nhân, góp phần xây dựng nền kinh tế năng động, bền vững và giàu sức cạnh

tranh. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

(4) Tập trung đẩy nhanh tiến độ rà soát, nghiên cứu hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và lập Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075; định hướng hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đáp ứng các tiêu chí, điều kiện để Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương và liên kết với các cực tăng trưởng trọng điểm của cả nước. Từ đó, tạo nền tảng thu hút đầu tư, từng bước hình thành các khu thương mại tự do, khu kinh tế chuyên biệt, thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

(5) Tiếp tục đẩy mạnh thu ngân sách; thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, trong đó tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu, trốn lậu thuế; đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế.

(6) Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Hoàn thiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030. Tập trung cao, chỉ đạo quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn, đặc biệt là các dự án lớn, trọng điểm. Tập trung nguồn lực triển khai đồng bộ dự án Cảng hàng không quốc tế Gia Bình và các dự án liên quan, trọng tâm là hoàn thành toàn bộ công tác giải phóng mặt bằng của dự án, kịp thời bàn giao cho nhà đầu tư tổ chức thi công, bảo đảm tiến độ.

Tập trung chỉ đạo quyết liệt việc rà soát, giải quyết và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án tồn đọng, kéo dài. Khẩn trương rà soát, phân loại và xây dựng phương án xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư còn lại; bảo đảm quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả tài sản công, đúng quy định pháp luật và phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

Giao Sở Tài chính:

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh nhắc nhở các chủ đầu tư, các địa phương chưa có số liệu tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát 180 dự án tồn đọng, kéo dài (*làm rõ kết quả của các dự án đã đưa ra khỏi danh sách, làm rõ trách nhiệm, vướng mắc, khó khăn của các dự án chậm tiến độ...*) và việc sắp xếp các trụ sở, nhà đất dôi dư sau thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; kết quả báo cáo Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh **trước ngày 15/4/2026**.

(7) Giao Sở Công Thương:

- Rà soát diện tích các Khu công nghiệp đã lấp đầy và các Khu công nghiệp còn nhiều diện tích, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu UBND

tính chuẩn bị hạ tầng, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý thị trường; kiểm tra giám sát các cơ sở bán lẻ xăng dầu nhằm đảm bảo nguồn cung xăng dầu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp, sinh hoạt, tiêu dùng của Nhân dân. Thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm cung ứng điện theo kế hoạch; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án điện đã được chấp thuận; không để thiếu điện sản xuất kinh doanh, tiêu dùng trong mọi tình huống.

(8) Sở Nông nghiệp và Môi trường, các địa phương tăng cường kiểm tra, rà soát hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa; tổ chức nạo vét kênh mương nội đồng, khơi thông dòng chảy; chủ động triển khai các giải pháp bơm, tích trữ nước tưới, bảo đảm đủ nước phục vụ sản xuất. Đồng thời, khẩn trương triển khai các công trình, dự án cấp bách về đê điều đã được phê duyệt, nhằm bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai trong mùa mưa bão sắp tới.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu, chuẩn bị điều kiện để đồng chí Bí thư Tỉnh ủy chủ trì, thị sát toàn bộ tuyến đường thủy và công tác phòng, chống bão lũ trên địa bàn; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 15/4/2026.

(9) Nâng cao hiệu quả quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Khẩn trương khắc phục, giải quyết triệt để các vi phạm về đất đai, đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra, xử lý các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất.

(10) Chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập, THPT Chuyên năm học 2026-2027 và thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

(11) Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Quan tâm công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội và các ngày lễ, kỷ niệm trong Quý II/2026 như: Ngày giải phóng miền Nam (30/4), Ngày Quốc tế Lao động (01/5); kỷ niệm 72 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5).

(12) Các cấp, các ngành tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành; chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số. Đề cao trách nhiệm người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ, công vụ. Nắm chắc tình hình, thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông.

(13) Các sở, ngành rà soát các nội dung cấp bách, chuẩn bị đảm bảo theo quy định trình HĐND tại kỳ họp chuyên đề dự kiến tổ chức vào tháng 4/2026.

Giao Giám đốc Sở Tài chính tiếp thu các ý kiến tham gia tại phiên họp, phối hợp với Chánh Văn phòng UBND tỉnh hoàn chỉnh báo cáo theo quy định.

2. Dự thảo Quyết định Phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn các trường THPT chuyên và các trường THCS trọng điểm giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035” (Tờ trình số 21/TTr-SGDĐT ngày 13/3/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

UBND tỉnh nhất trí thông qua Dự thảo Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn các trường THPT chuyên và các trường THCS trọng điểm giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035” tại Tờ trình số 21/TTr-SGDĐT ngày 13/3/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo

Yêu cầu Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát kỹ lại các hạng mục đề xuất đầu tư của Đề án, tránh trùng lặp và đảm bảo hiệu quả, hoàn thiện hồ sơ; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

3. Dự thảo Đề án Tu bổ, nâng cấp và đầu tư xây dựng hệ thống công trình đê điều, thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030 (Tờ trình số 325/TTr-SNNMT ngày 20/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

UBND tỉnh nhất trí thông qua Dự thảo Đề án Tu bổ, nâng cấp và đầu tư xây dựng hệ thống công trình đê điều, thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030 tại Tờ trình số 325/TTr-SNNMT ngày 20/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Yêu cầu Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

4. Dự thảo Quyết định Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh Quy định chính sách đặc thù về bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất ở để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 386/TTr-SNNMT ngày 02/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

UBND tỉnh nhất trí thông qua Dự thảo Quyết định Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh Quy định chính sách đặc thù về bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất ở để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh tại Tờ trình số 386/TTr-SNNMT ngày 02/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu các ý kiến tại phiên họp, hoàn thiện hồ sơ trình; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

5. Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số

16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh (*Tờ trình số 98/TTr-SXD ngày 02/4/2026 của Sở Xây dựng*)

UBND tỉnh nhất trí thông qua *Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh tại Tờ trình số 98/TTr-SXD ngày 02/4/2026 của Sở Xây dựng*

Giao Sở Xây dựng hoàn thiện hồ sơ, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

6. Về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030 (*Tờ trình số 99/TTr-SXD ngày 02/4/2026 của Sở Xây dựng*)

UBND tỉnh nhất trí thông qua nội dung *Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030* tại Tờ trình số 99/TTr-SXD ngày 02/4/2026 của Sở Xây dựng.

Giao Sở Xây dựng hoàn thiện hồ sơ, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

7. Dự thảo Quyết định ban hành Quy định trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (*Tờ trình số 97/TTr-SXD ngày 31/3/2026 của Sở Xây dựng*)

UBND tỉnh nhất trí thông qua *Dự thảo Quyết định ban hành Quy định trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh* tại Tờ trình số 97/TTr-SXD ngày 31/3/2026 của Sở Xây dựng.

Giao Sở Xây dựng hoàn thiện hồ sơ, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

8. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Ban hành Quy định mức chi thực hiện chế độ khen thưởng, hỗ trợ, thăm hỏi và tổ chức tang lễ đối với đảng viên có tuổi Đảng cao trong Đảng bộ tỉnh; chế độ chi tổ chức lễ tang, viếng lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức, thân nhân cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh quản lý và cán bộ, công chức, viên chức, thân nhân cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý (*Tờ trình số 227/TTr-SNV ngày 31/3/2026 của Sở Nội vụ*)

UBND tỉnh nhất trí thông qua *Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Ban hành Quy định mức chi thực hiện chế độ khen thưởng, hỗ trợ, thăm hỏi và tổ chức tang lễ đối với đảng viên có tuổi Đảng cao trong Đảng bộ tỉnh; chế độ chi tổ chức lễ tang, viếng lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức, thân nhân cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh quản lý và cán bộ, công chức, viên chức, thân nhân cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý tại Tờ trình số 227/TTr-SNV ngày 31/3/2026 của Sở Nội vụ.*

Giao Sở Nội vụ tiếp thu ý kiến của các đại biểu, rà soát lại các đối tượng, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến.

9. *Dự thảo Quyết định Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 228/TTr-SNV ngày 31/3/2026 của Sở Nội vụ)*

UBND tỉnh nhất trí thông qua *Dự thảo Quyết định Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại Tờ trình số 228/TTr-SNV ngày 31/3/2026 của Sở Nội vụ.*

Giao Sở Nội vụ phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu ý kiến của đại biểu dự họp, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ký ban hành theo quy định.

II. Các nội dung đại biểu nghiên cứu trước tài liệu và biểu quyết thông qua tại hội nghị

1. *Dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 104/TTr-STC ngày 16/3/2026 của Sở Tài chính)*

2. *Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 98/TTr-STC ngày 10/3/2026 của Sở Tài chính)*

3. *Dự thảo Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 106/TTr-STC ngày 17/3/2026 của Sở Tài chính)*

4. *Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 94/TTr-STC ngày 10/3/2026 của Sở Tài chính)*

5. *Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính ký Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Dự án Năng lượng nông thôn II và Năng lượng nông thôn II mở rộng (Tờ trình số 119/TTr-STC ngày 24/3/2026 của Sở Tài chính)*

6. *Về việc phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư trong kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Bắc Ninh (đợt 1) (nguồn vốn ngân sách tỉnh trong cân đối) (Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 03/3/2026 của Sở Tài chính)*

7. Về việc phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư trong kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Bắc Ninh (đợt 2) (nguồn vốn ngân sách tỉnh trong cân đối) (Tờ trình số 12/TTr-STC ngày 09/3/2026 của Sở Tài chính)

8. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026 để phân bổ trả công nợ các dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành - lần 1 (nguồn vốn ngân sách tỉnh trong cân đối) (Tờ trình số 118/TTr-STC ngày 23/3/2026 của Sở Tài chính)

9. Đề nghị bổ sung danh mục và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách tỉnh trong cân đối (Tờ trình số 99/TTr-STC ngày 11/3/2026 của Sở Tài chính)

10. Dự thảo Nghị quyết quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa; nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ, việc sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 136/TTr-STC ngày 31/3/2026 của Sở Tài chính)

11. Dự thảo Nghị quyết Bãi bỏ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Tờ trình số 133/TTr-STC ngày 27/3/2026 của Sở Tài chính)

12. Dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bắc Ninh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững (Tờ trình số 40/TTr-SVHTTDL ngày 27/02/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

13. Dự thảo Quyết định về việc thành lập các Khối thi đua ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Bắc Ninh năm học 2025 – 2026 (Tờ trình số 222/TTr-SNV ngày 31/3/2026 của Sở Nội vụ)

14. Dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 13/02/2026 của Tỉnh ủy Bắc Ninh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 (Công văn số 1133/SNV-CSLĐ ngày 19/3/2026 của Sở Nội vụ)

15. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 382/TTr-SNNMT ngày 31/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

16. Dự thảo Kế hoạch Phòng chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030 (Tờ trình số 368/TTr-SNNMT ngày 30/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

17. Dự thảo Quyết định quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 383/TTr-SNNMT ngày 01/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

18. Dự thảo Quyết định quy định một số chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp thặng dư để xác định giá đất cụ thể và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất,

mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 370/TTr-SNNMT ngày 30/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

19. Dự thảo Quyết định quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 302/TTr-SNNMT ngày 16/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

20. Dự thảo Quyết định Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quy định và một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 342/TTr-SNNMT ngày 24/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

21. Về việc phân bổ và điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp (đợt 3) (Tờ trình số 378/TTr-SNNMT ngày 31/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

22. Dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 111/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh (cũ) Quy định mức chi, kinh phí hoạt động của Hội đồng sáng kiến và Hội đồng Tư vấn khoa học và công nghệ thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 62/TTr-SKHCN ngày 13/02/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

23. Dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh Bắc Ninh (cũ) về việc Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 103/TTr-SKHCN ngày 17/3/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

24. Đăng ký xây dựng Nghị quyết Quy định về định mức lập dự toán đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 73/TTr-SKHCN ngày 03/3/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

25. Đăng ký xây dựng Nghị quyết về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 74/TTr-SKHCN ngày 03/3/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

26. Dự thảo Quyết định ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 118/TTr-SKHCN ngày 23/3/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

27. Dự thảo Quyết định Phân cấp thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 123/TTr-SKHCN ngày 25/3/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

28. Dự thảo Kế hoạch “Thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh

Bắc Ninh” và dự thảo Kế hoạch “Thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh” (Tờ trình số 1033/TTr-SYT ngày 04/3/2026 của Sở Y tế)

29. Dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 1244/TTr-SYT ngày 17/3/2026 của Sở Y tế)

30. Dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống kháng thuốc giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 1250/TTr-SYT ngày 17/3/2026 của Sở Y tế)

31. Quyết định về việc cho phép sử dụng thêm con dấu trong giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 402/TTr-VP ngày 23/3/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

32. Báo cáo Kết quả biểu quyết các nội dung xin ý kiến bằng văn bản và các nội dung Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định những nội dung theo quy định tại khoản 21 Điều 17 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 02/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Trên cơ sở tham mưu của các sở, ngành; giao các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực được giao phụ trách xem xét, rà soát nội dung trước khi ban hành, trình các cấp có thẩm quyền.

Chủ tịch UBND tỉnh thông báo kết luận đề các Sở, ban, ngành và UBND các phường, xã, các cơ quan, đơn vị liên quan biết, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các Đoàn thể nhân dân tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND tỉnh; các Ban HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh, TTXVN tại Bắc Ninh, Đại diện Báo Nhân dân tại Bắc Ninh; Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP, các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, THĐT.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Vũ Huy Phương

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH

Dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
<p>- Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;</p> <p>- Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.</p>	<p>1. Phạm vi điều chỉnh:</p> <p>Nghị quyết này Quy định mức chi phí quản lý thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh</p>	<p>UBND tỉnh ban hành Nghị quyết đề Quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.</p>
<p>Đối tượng áp dụng</p> <p>- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố.</p> <p>- Trung tâm Điều dưỡng người có công Bắc Ninh.</p>	<p>2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được giao thực hiện quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham</p>	<p>Các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.</p>

	<p>gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý.</p> <p>2. Người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả) và Tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.</p>	
<p>Mức chi quản lý</p> <p>- Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã quản lý từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng quyết định tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trong đó tỷ lệ chi quản lý của tỉnh Bắc Giang (cũ) là 1,39%; Bắc Ninh (cũ): 1,37%.</p> <p>- Công văn số 9335/BNV-KHTC ngày 14/10/2025 của Bộ Nội vụ về việc mức chi quản lý và chi phí phục vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng những tháng cuối năm 2025.</p> <p>- Công văn số 11208/BNV-KHTC ngày 26/11/2025 của Bộ Nội vụ về việc tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026, theo đó tỷ lệ chi phí quản lý của tỉnh Bắc Ninh là: 1,38%.</p>	<p>3. Tỷ lệ chi phí quản lý</p> <p>1. Các xã, phường có phụ cấp khu vực hoặc có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 400 đối tượng: Cấp tỉnh bằng 20%; cấp xã bằng 80% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hàng năm.</p> <p>2. Các xã, phường có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 400 đối tượng trở lên: Cấp tỉnh bằng 30%; cấp xã bằng 70% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hàng năm.</p> <p>4. Mức chi phí chi trả</p> <p>1. Mức chi trả thù lao cho Người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng:</p> <p>a) Đối với hình thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt:</p> <p>- Tại các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,55% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.</p> <p>- Tại các xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này: Mức chi trả cho</p>	<p>Mức tỷ lệ chi phí chi trả tính theo tỷ lệ (%) kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm của tỉnh.</p> <p>- Sau khi rà soát hiện trạng chi trả trên địa bàn tỉnh, căn cứ Thông tư 44/2022/TT-BTC, TT95/2025/TT-BTC sửa đổi số sung, cơ quan soạn thảo đề xuất mức tỷ lệ chi phí chi trả tính theo tỷ lệ % trên tổng số kinh phí chi cho công tác quản lý. Mức được quy đổi đưa trên mức chi cũ đã thực hiện trước khi sắp nhập tính đảm bảo phù hợp với thực tiễn chi trả trên địa bàn.</p> <p>- Các xã có phụ cấp khu vực của tỉnh Bắc Ninh (theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của TLLT số 11/2005/TLLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-</p>

<p>- Quyết định số 267/QĐ-LĐTBXH ngày 16/6/2021 của Sở Lao động TBXH tỉnh Bắc Giang về việc ban hành mức chi phí phục vụ chi trả đến người thụ hưởng trong việc thực hiện chi trả các chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thông qua hệ thống Bưu điện theo Đề án đã được duyệt.</p> <p>- Quyết định số 160/QĐ-SLĐTBXH ngày 29/6/2022 của Sở Lao động TBXH tỉnh Bắc Ninh về việc phân bổ tỷ lệ % chi phí quản lý từ nguồn NSTW thực hiện Pháp lệnh người có công.</p>	<p>người trực tiếp chi trả bằng 0,45% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.</p> <p>b) Đối với hình thức chi trả trực tiếp bằng hình thức chuyển khoản: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,10% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.</p> <p>2. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp:</p> <p>a) Tại các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,40% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;</p> <p>b) Tại các xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,35% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;</p>	<p>UBND về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực) gồm: Đông Kỳ, Xuân Lương, Tuấn Đạo, Đại Sơn, Sơn Động, Tây yên Tử, Dương Hưu, An Lạc, Vân Sơn, Biên Động, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Lục Sơn, Trường Sơn, Bồ Hạ, Tam Tiến.</p>
<p>Nguồn kinh phí: Từ ngân sách trung ương uỷ quyền thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công.</p>	<p>Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh.</p>	<p>Kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán hàng năm của đơn vị, địa phương theo quy định của Pháp luật.</p>

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

**BẢN TÔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG DO
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG-ĐÀM BẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh đã tổ chức lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến, góp ý và tổng số ý kiến đã nhận:

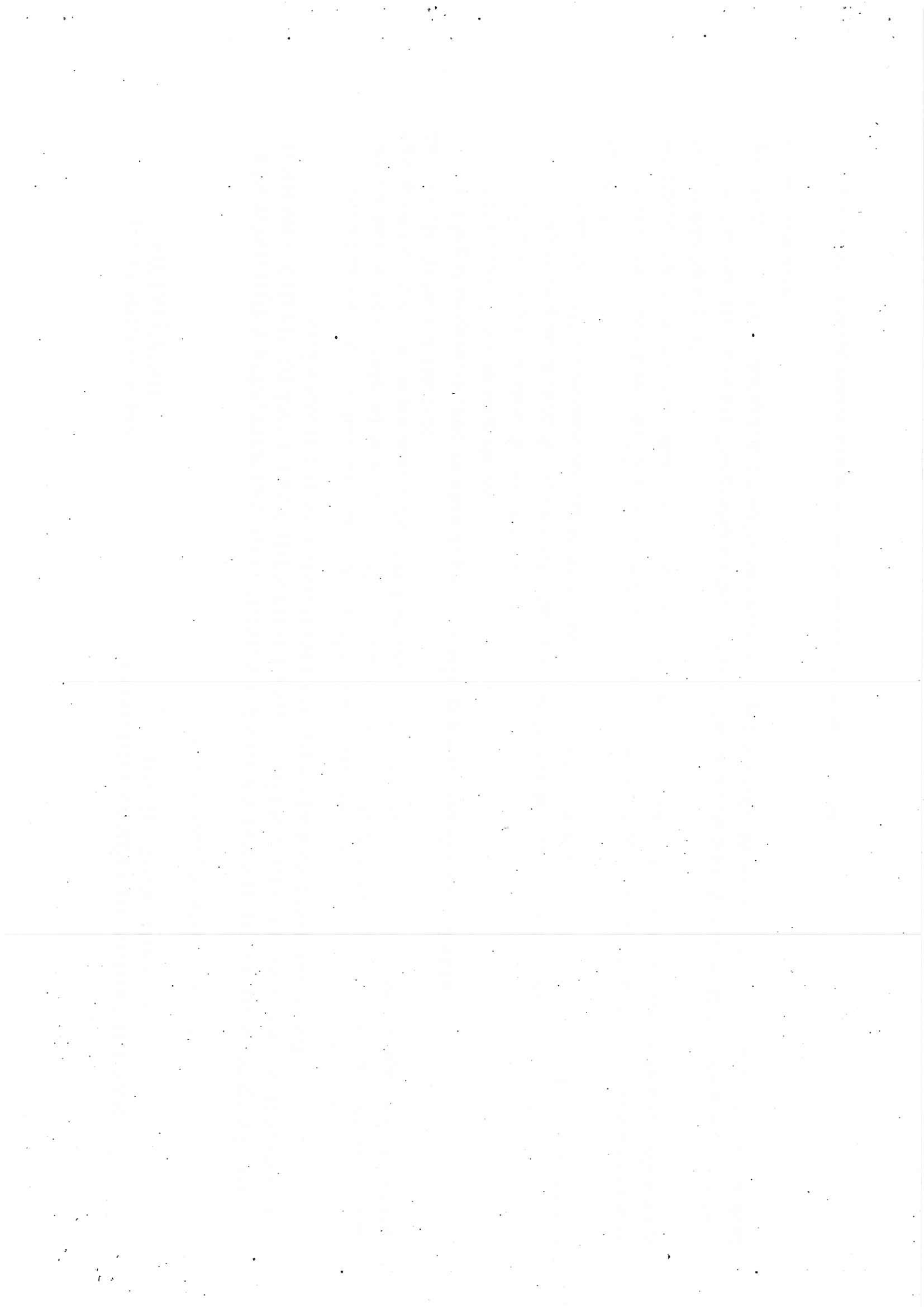
* Hình thức lấy ý kiến bằng văn bản¹:

- Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi xin ý kiến: 127.
 - Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi ý kiến tham gia (tính đến hết thời hạn xin ý kiến - ngày 26/02/2026): 33.
- Trong đó: 29/33 ý kiến tham gia nhất trí hoàn toàn nội dung dự thảo Nghị quyết; 04/33 ý kiến góp ý nội dung dự thảo Nghị quyết.

* Hình thức lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh: Dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải lấy ý kiến từ ngày 09/02/2026 (địa chỉ đường link: <https://bacninh.gov.vn/gop-y-du-thao-van-ban>); đến nay không có ý kiến góp ý đối với nội dung dự thảo Nghị quyết.

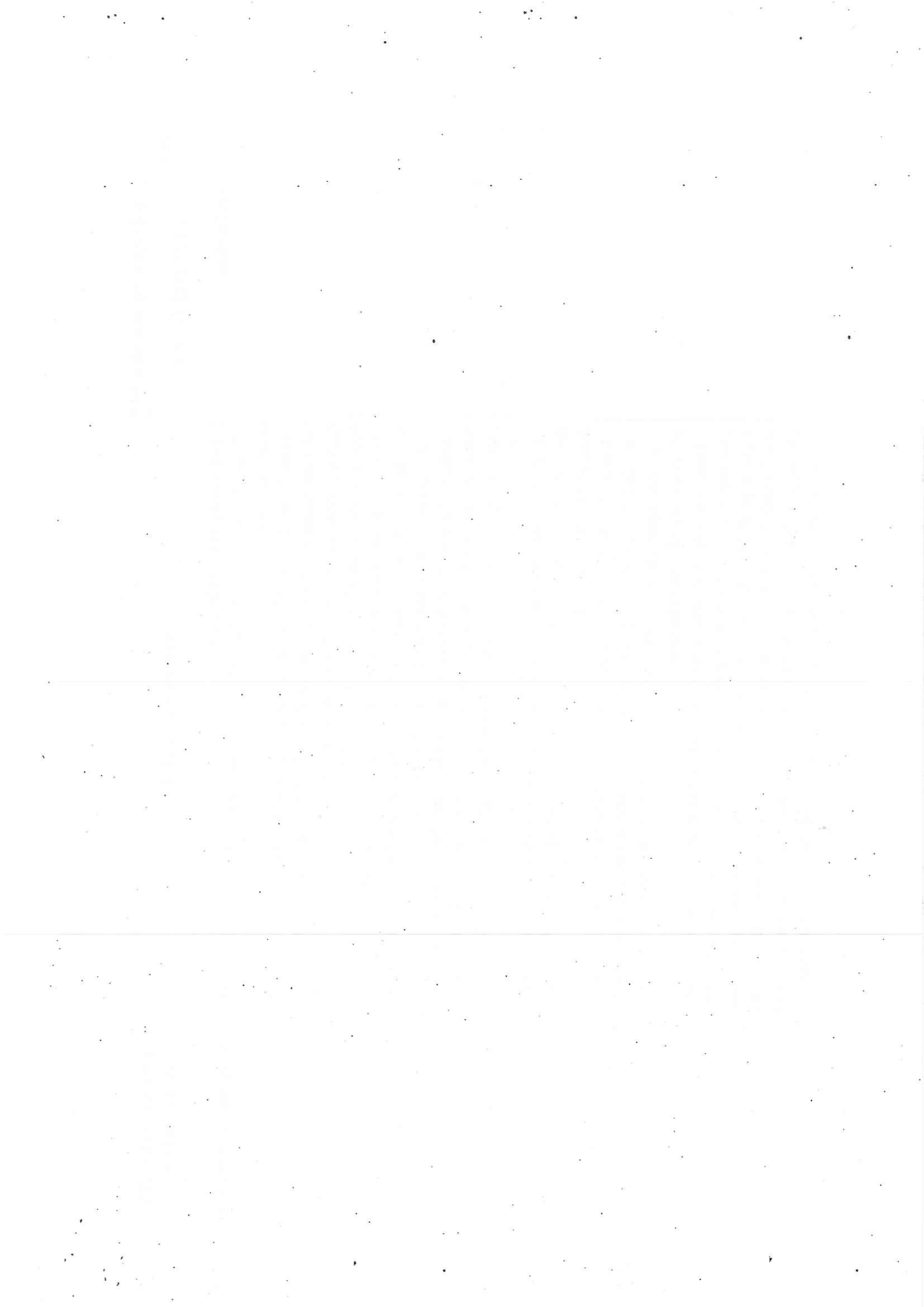
* Hình thức lấy ý kiến trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính: Dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải lấy ý kiến từ ngày 09/02/2026 (địa chỉ đường link: <https://stc.bacninh.gov.vn/gop-y-vb-dt>); đến nay không có ý kiến góp ý đối với nội dung dự thảo Nghị quyết.

¹ Công văn số 968/STC-HCSN ngày 09/02/2026 của Sở Tài chính, thời hạn xin ý kiến: Đến ngày 25/02/2026.



2. Kết quả cụ thể như sau:

STT	CHỮ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU. GIẢI TRÌNH
1	<p>Sở Tư pháp</p> <p>1. Đối với dự thảo Nghị quyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân căn cứ ban hành: Tại căn cứ ban hành thứ 2 đề nghị chỉnh sửa kỹ thuật trình bày. - Điều 2 quy định về đối tượng áp dụng: Đề nghị rà soát, bổ sung quy định thể hiện phạm vi về không gian để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15. - Đối với các nội dung quy định về tỷ lệ chi phí quản lý (Điều 3), mức chi phí chi trả (Điều 4): Đề nghị Sở Tài chính rà soát đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế ở địa phương. - Điều 4: Rà soát, trình bày nội dung của Điều theo bố cục Điều – khoản – điểm phù hợp với Điều 63 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP2 và điểm b khoản 2 phần III mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP3. - Điều 5: Trình bày văn bản viện dẫn phù hợp với khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 38 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. - Khoản 2 Điều 6 quy định “Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026” – xác định hiệu lực trở về trước là không phù hợp với Điều 55 Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15, do đó, đề nghị chỉnh sửa nội dung này đảm bảo phù hợp. - Phần nơi nhận: Đề nghị rà soát các thành phần nhận đảm bảo chính xác, phù hợp với điểm b khoản 8 phần II mục 1 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, đơn cử như: (i) Chính sửa thành phần nhận thứ 3 thành “Cục Kiểm tra văn bản & TCTHPL - Bộ Tư pháp” để đảm bảo phù hợp với Nghị định số 09/2026/NĐ-CP; (ii) Dòng cuối cùng bao gồm chữ “Lưu” sau có dấu hai chấm (:), tiếp theo là chữ viết tắt “VT”, dấu phẩy (,). 	<p>- Đã tiếp thu và chỉnh sửa.</p>

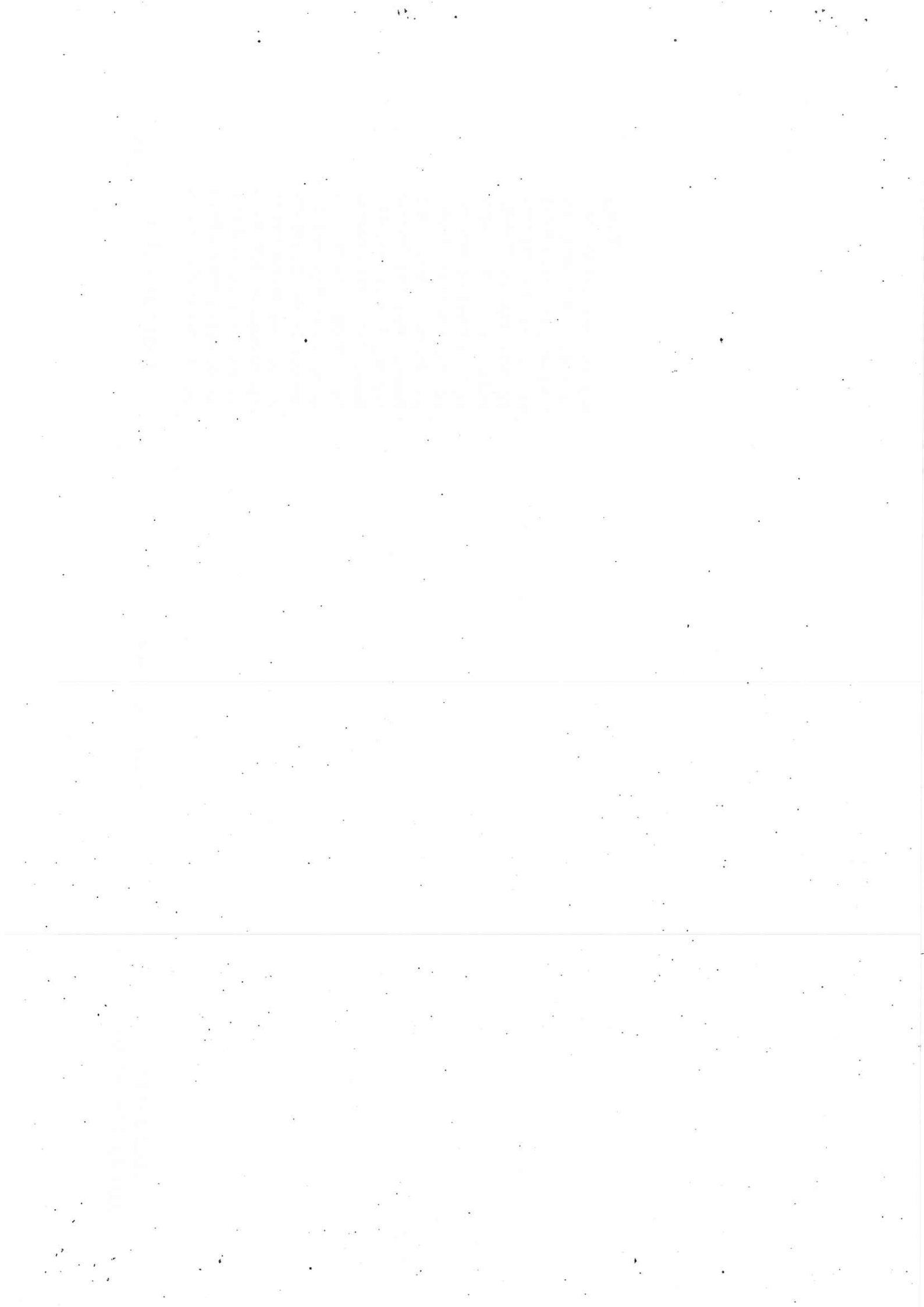


STT	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU. GIẢI TRÌNH
		<p>chữ viết tắt tên đơn vị (hoặc bộ phận) soạn thảo văn bản và số lượng bản lưu, cuối cùng là dấu chấm (.).</p> <p>2. Đối với thành phần hồ sơ:</p> <p>Trên cơ sở ý kiến nêu tại mục 1 Công văn này, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, thống nhất nội dung trình bày của các thành phần hồ sơ phù hợp với nội dung Nghị quyết.</p>	<p>- Đã tiếp thu và chỉnh sửa.</p>
2	Thanh tra tỉnh	<p>- Bổ sung 02 căn cứ pháp lý: Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14; Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.</p>	<p>- Đã tiếp thu và chỉnh sửa.</p>
3	Xã Tam Đa	<p>- Tại điểm 1, Điều 4. Mức chi trả chi trả quy định: "Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp bằng 40% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hàng năm của xã, phường." Theo biểu quyết mình số liệu chi phí thể hiện: tỷ lệ phân bổ chi trả trực tiếp bằng chuyển khoản là 0,20; tỷ lệ phân bổ chi trả trực tiếp bằng tiền mặt là 0,40.</p> <p>Với thực tế tại UBND xã Tam Đa hiện nay, việc chi trả trợ cấp hàng tháng, mai táng phí cho đối tượng Người có công được thực hiện 100% bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Kế toán là người thực hiện thanh toán qua hệ thống Efast Banking của Ngân hàng Vietinbank nên không mất phí chuyển tiền qua ngân hàng. Vậy, kế toán có được thanh toán thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp qua tài khoản không? Và mức chi trả là bao nhiêu % trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hàng năm của xã? Đề nghị Sở Tài chính tham mưu chi tiết, cụ thể vào Nghị quyết.</p>	<p>- Đã bỏ sung quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 4 Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp: Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt là 0,4; Chi trả bằng hình thức chuyển khoản là: 0,2.</p> <p>- Nội dung và mức chi được quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 95/2025/TT-BTC.</p> <p>- Việc chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng bao gồm các cán bộ được giao nhiệm vụ liên quan</p>



STT	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU. GIẢI TRÌNH
4	Sở Nội Vụ	<p>- Về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản</p> <p>Tại Dự thảo Nghị quyết ở phần căn cứ ban hành thứ 4 đề nghị rà soát, điều chỉnh viện dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 38 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể: “Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC của Bộ Trưởng Bộ Tài chính”.</p> <p>- Về nội dung Nghị quyết: Tại mục 3 Điều 2 về đối tượng áp dụng đề nghị điều chỉnh, bổ sung thêm đối tượng là người trực tiếp chi trả, cụ thể: “Người trực tiếp chi trả và tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng”.</p> <p>- Các văn bản thuyết minh đính kèm: tại biên thuyết minh số liệu chi phí, đề nghị rà soát, điều chỉnh số liệu thống nhất tại bảng biểu và phần ghi chú (cụ thể tại gạch đầu dòng thứ 2 phần ghi chú).</p>	<p>đền công tác quản lý đối tượng, kinh phí chi trả cho đối tượng Người có công chứ không chỉ bộ phận kế toán thực hiện thanh toán chuyên tiền. Mức chi cụ thể đdwocj quy định chi tiết trong quy chế quản lý hoặc quy chế chi tiêu nội bộ của từng xã, phường quy định theo thực tế chức năng nhiệm vụ của cán bộ.</p> <p>- Phần căn cứ ban hành đã trình bày đảm bảo chính xác, phù hợp với Điều 62 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và điểm đ, khoản 1 Phần III Mục 1 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP,</p> <p>- Đã tiếp thu và chỉnh sửa.</p> <p>- Đã tiếp thu và chỉnh sửa.</p>

STT	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU. GIẢI TRÌNH
5	<p>Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Công thương; Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Y tế; Ủy ban MTTQ; Ban QLDA các CT Dân dụng và Đô thị số 1; Phường Bông Lai; Phường Cảnh Thủy; Phường Tam Sơn; Phường Tân An; Phường Tân Tiến; Phường Tiên Phong; Phường Võ Cường; Xã Biên Động; Xã Đại Sơn; Xã Đông Cứu; Xã Kiên Lao; Xã Nghĩa Phương; Xã Nhả Nam; Xã Tam Đa; Xã Tân Yên; Xã Trung Chính; Xã Tuấn Đạo; Xã Xuân Cẩm; Xã Biên Sơn; Xã Liên Bảo; Xã Yên Phong.</p>	<p>Nhất trí</p>	



Số: 86 /BC-STP

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và hồ sơ gửi kèm theo Công văn số 1270/STC-HCSN ngày 27/2/2026 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; căn cứ quy định pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

- Trên cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn thể hiện tại hồ sơ dự thảo Nghị quyết cho thấy việc ban hành dự thảo Nghị quyết là cần thiết, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong công tác này trên địa bàn tỉnh.

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng được quy định tại Điều 1, Điều 2 dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo thống nhất với nội dung dự thảo văn bản.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng

Nội dung dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

3. Về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo Nghị quyết

3.1. Về thẩm quyền ban hành

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a¹ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

¹"1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết đề quy định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên". Cụ thể là nội dung được giao: (i) tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC "... Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách

3.2. Về nội dung

Nội dung dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với quy định pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, đối với nội dung quy định tại Điều 3², Điều 4³: Đề nghị Sở Tài chính lưu ý rà soát, phối hợp chặt chẽ với cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu tỷ lệ chi phí, mức chi trả đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tiễn của địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; đơn cử như quy định về mức chi trả thù lao cho Người trực tiếp chi trả trợ cấp tại khoản 1 Điều 4: dự thảo thể hiện mức chi trả theo tỷ lệ % trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của xã, phường; trong khi đó điểm e khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả) được quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương.

4. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không phát sinh thủ tục hành chính; do đó Sở Tư pháp không có ý kiến thẩm định nội dung này.

5. Về nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Với các nội dung trong hồ sơ dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp chặt chẽ với cơ quan có liên quan tham mưu, đảm bảo các điều kiện về nguồn lực để tổ chức thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua.

6. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị quyết

6.1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương”. (ii) điểm e khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC “Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”. (iii) điểm g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC “Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

² Tỷ lệ chi phí quản lý

³ Mức chi phí chi trả

Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày đảm bảo phù hợp với Nghị định số 78/2025/NĐ-CP⁴ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP⁵.

6.2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo

Qua các nội dung trong hồ sơ dự thảo Nghị quyết cho thấy trình tự, thủ tục soạn thảo dự thảo Nghị quyết đảm bảo theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

7. Về điều kiện trình UBND tỉnh

- Về trình tự, thủ tục: dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình theo quy định.
- Về nội dung: dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu, hoàn chỉnh các ý kiến thẩm định đã nêu tại tiêu mục 3.2 mục 3 Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết đảm bảo đủ điều kiện trình; đồng thời, thực hiện theo quy định tại khoản 1⁶, khoản 2⁷ Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, CTVB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Thị Việt Hà

⁴ Ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

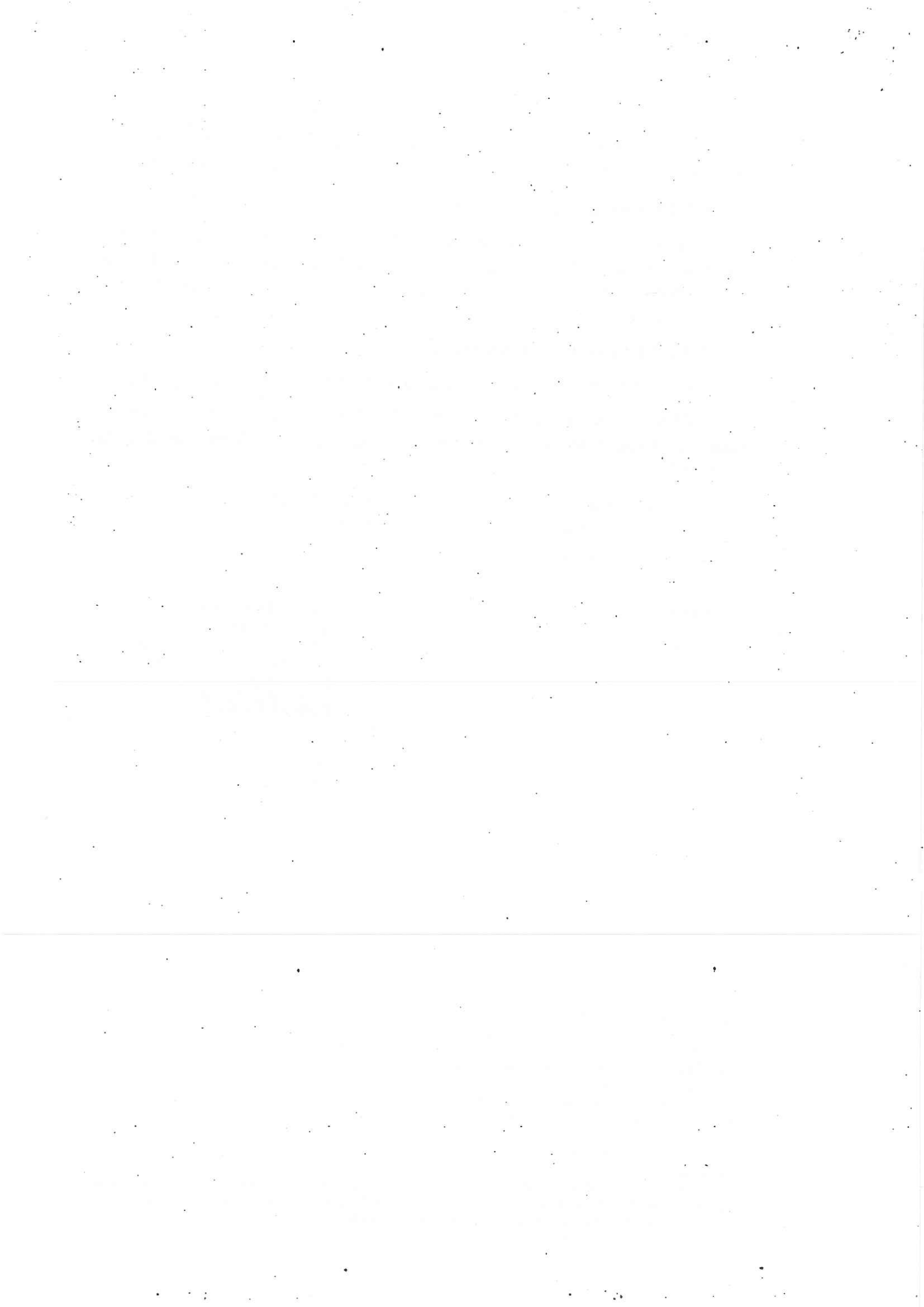
⁵ Ngày 01/7/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

⁶ “1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

- a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản;
- b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau.”

⁷ “2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

- a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo;
- b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.”



UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 255/BC-STC

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Báo cáo số 86/BC-STP ngày 11/3/2026 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Tại Báo cáo thẩm định, Sở Tư pháp có ý kiến:

1. Về nội dung

“Đối với nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4: Đề nghị Sở Tài chính lưu ý rà soát, phối hợp chặt chẽ với cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu tỷ lệ chi phí, mức chi trả đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tiễn của địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; đơn cử như quy định về mức chi trả thù lao cho Người trực tiếp chi trả trợ cấp tại khoản 1 Điều 4: dự thảo thể hiện mức chi trả theo tỷ lệ % trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của xã, phường; trong khi đó điểm e khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả) được quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”. - Sở Tài chính đã tiếp thu và chỉnh sửa quy định tại Khoản 1 Điều 4 của dự thảo Nghị quyết, cụ thể: Mức chi trả thù lao cho Người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng được quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng thuộc xã, phường.

(kèm theo dự thảo Nghị quyết đã được tiếp thu, chỉnh sửa)

Sở Tài chính trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- GD, PGD (Đ/c Linh);
- Lưu VT, HCSN_{T. Mai}.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thuý Linh

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHYSICS DEPARTMENT

PHYSICS 435

LECTURE 1

INTRODUCTION

1.1

1.2

1.3

1.4

1.5

1.6

1.7

1.8

UBND TỈNH BẮC NINH
VĂN PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /BC-VP

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra nội dung: Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện Chương trình công tác tháng 3/2026, Văn phòng UBND tỉnh tiến hành thẩm tra nội dung: *Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*, kết quả thẩm tra cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết phải ban hành

Văn phòng UBND tỉnh thống nhất với căn cứ pháp lý, căn cứ thực tiễn như Sở Tài chính nêu trong Tờ trình số 104/TTr-STC ngày 16/3/2026. Việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là cần thiết, phù hợp điều kiện thực tiễn, tuân thủ quy định hiện hành.

2. Về trình tự thủ tục: Sở Tài chính chủ trì tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết theo đúng trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Hồ sơ trình đã được Sở Tư pháp thẩm định trước khi báo cáo UBND tỉnh.

3. Về bố cục, thể thức: Tờ trình của Sở Tài chính trình UBND tỉnh, dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh được trình bày theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

4. Về nội dung: Văn phòng UBND tỉnh nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết do Sở Tài chính chủ trì xây dựng.

5. Đề nghị: Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh cho phép Sở Tài chính được trình nội dung trên tại Phiên họp thường kỳ tháng 3/2026 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự họp;
- Hồ sơ cuộc họp;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- VP UBND tỉnh:
+ CVP, PCVP Lê Ngọc Tú;
TPKTTH, THĐT;
+ Lưu: VT, KTTH.Trung.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Ngọc Tú

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11208/BNV-KHTC
V/v tỷ lệ chi phí quản lý thực
hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng
năm 2026

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Triển khai việc phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả theo quy định tại Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (sau đây viết tắt là Thông tư số 44/2022/TT-BTC), Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

1. Tại thời điểm tổng hợp dự toán và đề xuất phân bổ dự toán ngân sách trung ương thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026, các địa phương đang triển khai thực hiện sắp xếp và vận hành tổ chức bộ máy theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp nên chưa có đầy đủ thông tin về khoảng cách địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội, số lượng đối tượng và kinh phí do cấp xã quản lý, chi trả; đồng thời, Bộ Tài chính chưa ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2022/TT-BTC; các yếu tố xác định tính đặc thù của từng địa phương do khó khăn về địa lý tự nhiên, vùng miền, đường xá xa xôi, hẻo lánh... đã được áp dụng để ban hành tỷ lệ chi phí quản lý tại Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa thay đổi. Vì vậy, để bảo đảm chi phí quản lý phù hợp với đặc thù của từng địa phương và trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của toàn ngành theo mức chi phí quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), Bộ Nội vụ đã đề xuất phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý cùng với phương án đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026 trên cơ sở đặc thù của địa phương đã được xác định tại Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của toàn ngành theo mức chi phí quản lý bằng 1,7% theo quy định tại Thông tư số 44/2022/TT-BTC gửi Bộ Tài chính tổng hợp, đảm bảo thời gian theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Về mức chi phí quản lý (tỷ lệ %) của 34 địa phương sau khi hoàn thành sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương 2 cấp từ ngày 01/7/2025: Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 15564/BTC-KTN ngày 08/10/2025 về việc tham gia ý kiến đối với mức chi quản lý và chi phí phục vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng những tháng cuối năm 2025, Bộ Nội vụ đã hướng dẫn Sở Nội vụ các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương xác định mức chi phí quản lý (tỷ lệ %) của địa phương theo khoản 1 Công văn số 9335/BNV-KHTC ngày 14/10/2025. Vì vậy, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ mức chi phí quản lý (tỷ lệ %) đã được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1 Công văn số 9335/BNV-KHTC ngày 14/10/2025 của Bộ Nội vụ, các yếu tố đặc thù về điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng xã, phường, đặc khu để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng xã, phường, đặc khu, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương.

Bộ Nội vụ đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, chống lãng phí tiền, ngân sách nhà nước. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nội vụ (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Nguyễn Mạnh Khương;
- TT Nguyễn Thị Hà;
- Bộ Tài chính;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Người có công;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Khương

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9335 /BNV-KHTC
V/v mức chi quản lý và chi phí
phục vụ chi trả chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng
đến người thụ hưởng những
tháng cuối năm 2025

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Bộ Nội vụ nhận được thông tin phản ánh của một số địa phương về định mức chi phí quản lý và mức chi phí phục vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng (Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh, Đắk Lắk, Quảng Ngãi...). Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

Hiện nay, Bộ Tài chính đang dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (Thông tư số 44/2022/TT-BTC); sau khi hoàn thành việc sắp xếp và vận hành tổ chức bộ máy theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, địa giới hành chính các tỉnh, thành phố, xã, phường và đặc khu đã thay đổi (sáp nhập, hợp nhất, chia tách, thành lập mới...) nhưng chưa có đầy đủ thông tin khoảng cách địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội, số lượng đối tượng và kinh phí do cấp xã quản lý, chi trả nên chưa có căn cứ để xây dựng và ban hành tỷ lệ chi quản lý của các địa phương sau sắp xếp và vận hành theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Mặt khác, theo quy định tại Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt; Thông tư số 44/2022/TT-BTC; Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì các địa phương có thể thực hiện việc chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng theo nhiều hình thức khác nhau như: (i) Chi trả không dùng tiền mặt; (ii) Chi trả thông qua việc *thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người thụ hưởng*; (iii) Cấp xã trực tiếp chi trả. Vì vậy, việc quy định mức chi phí phục vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (*bao gồm chi thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người thụ hưởng*) cụ thể của từng địa phương không phản ánh đúng tình hình triển khai thực tế tại địa phương.

Để đảm bảo tính kịp thời, thống nhất và không gián đoạn trong triển khai thực hiện, đề nghị Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC và Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và dự toán ngân sách trung ương thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2025 đã được giao để xác định mức tối đa chi phí quản lý và mức chi phí phục vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng (bao gồm chi thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người thụ hưởng) năm 2025 như sau:

1. Mức chi phí quản lý (tỷ lệ %):

- Đối với 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không thực hiện sắp xếp: Tiếp tục thực hiện theo mức chi phí quản lý (tỷ lệ %) đã được quy định tại Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

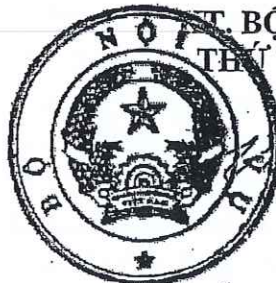
- Đối với 23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp tổ chức bộ máy: Xác định theo công thức tại Phụ lục kèm theo Công văn này.

2. Mức chi phí phục vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng (bao gồm chi thuê dịch vụ chi trả cho người thụ hưởng): Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố tiếp tục thực hiện theo Công văn số 6716/BLĐTBXH-VKHTC ngày 31/12/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để triển khai thực hiện đảm bảo đầy đủ, kịp thời và phù hợp với các quy định hiện hành.

Bộ Nội vụ thông báo đề Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố biết và triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát tiền, ngân sách nhà nước. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Nguyễn Mạnh Khương;
- TT Nguyễn Thị Hà;
- Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ KTN - BTC;
- Cục Người có công;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.



Nguyễn Mạnh Khương

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Công văn số 9335 /BNV ngày 14 /10/2025 của Bộ Nội vụ)

Công thức xác định mức chi phí quản lý (tỷ lệ %):

$$B = \frac{C}{D} * 100$$

Trong đó:

- B là mức chi phí quản lý của 1 địa phương mới được hình thành sau sắp xếp
- C là tổng kinh phí chi công tác quản lý theo tỷ lệ % của các địa phương được sắp xếp để hình thành một địa phương mới sau sắp xếp.
- D là tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được tính tỷ lệ phí của các địa phương được sắp xếp để hình thành một địa phương mới sau sắp xếp (gồm: các loại trợ cấp ưu đãi thường xuyên; chi hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng; chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe; hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết; chi mua bảo hiểm y tế cho người có công).

Ví dụ: Thành phố Hải Phòng:

- Chi quản lý năm 2025 của Hải Phòng (cũ): 14.979,458 triệu đồng và Hải Dương (cũ): 17.830,315 triệu đồng. Tổng kinh phí chi quản lý năm 2025 của Hải Phòng sau sắp xếp là: 32.809,773 triệu đồng.
- Kinh phí chi các loại trợ cấp ưu đãi năm 2025 được tính tỷ lệ phí của Hải Phòng (cũ): 1.126.275,047 triệu đồng và Hải Dương (cũ): 1.577.903.946 triệu đồng. Tổng kinh phí chi các loại trợ cấp ưu đãi năm 2025 của Hải Phòng sau sắp xếp: 2.704.178,993 triệu đồng.

$$\text{Chi quản lý (tỷ lệ \%)} \text{ sau sắp xếp (B)} = \frac{32.809.773.000}{2.704.178.993.000} * 100 = 1,21\%$$



Số: 206 /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách trung ương
thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09/12/2020;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 14/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Căn cứ tỷ lệ chi quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng quy định tại Điều 1 Quyết định này, phân bổ chi quản lý cho các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính: Hướng dẫn Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố xác định và phân bổ chi quản lý của địa phương đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký ban hành và áp dụng thực hiện từ năm ngân sách 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Người có công, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

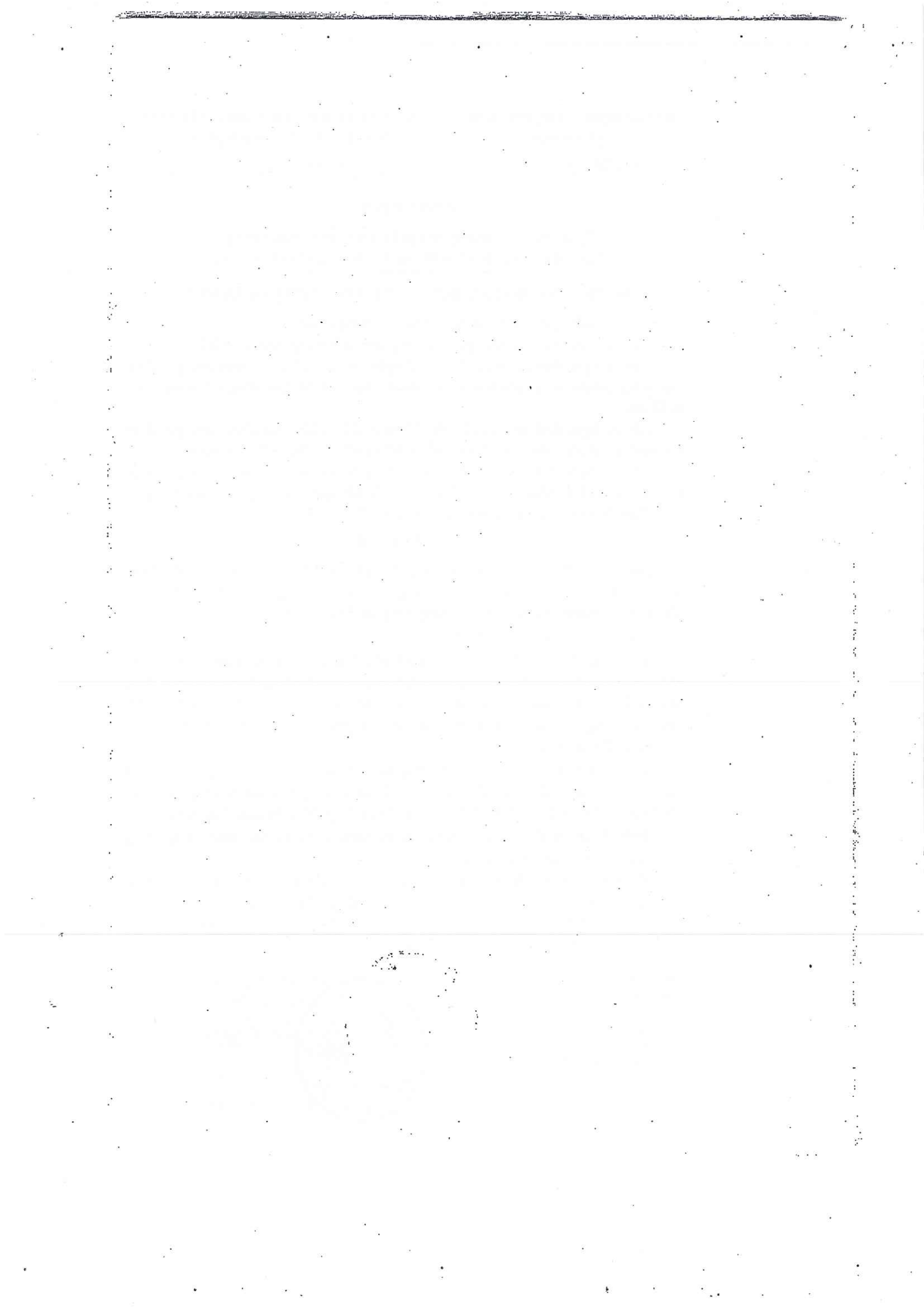
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Bá Hoan



**TỶ LỆ CHI QUẢN LÝ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

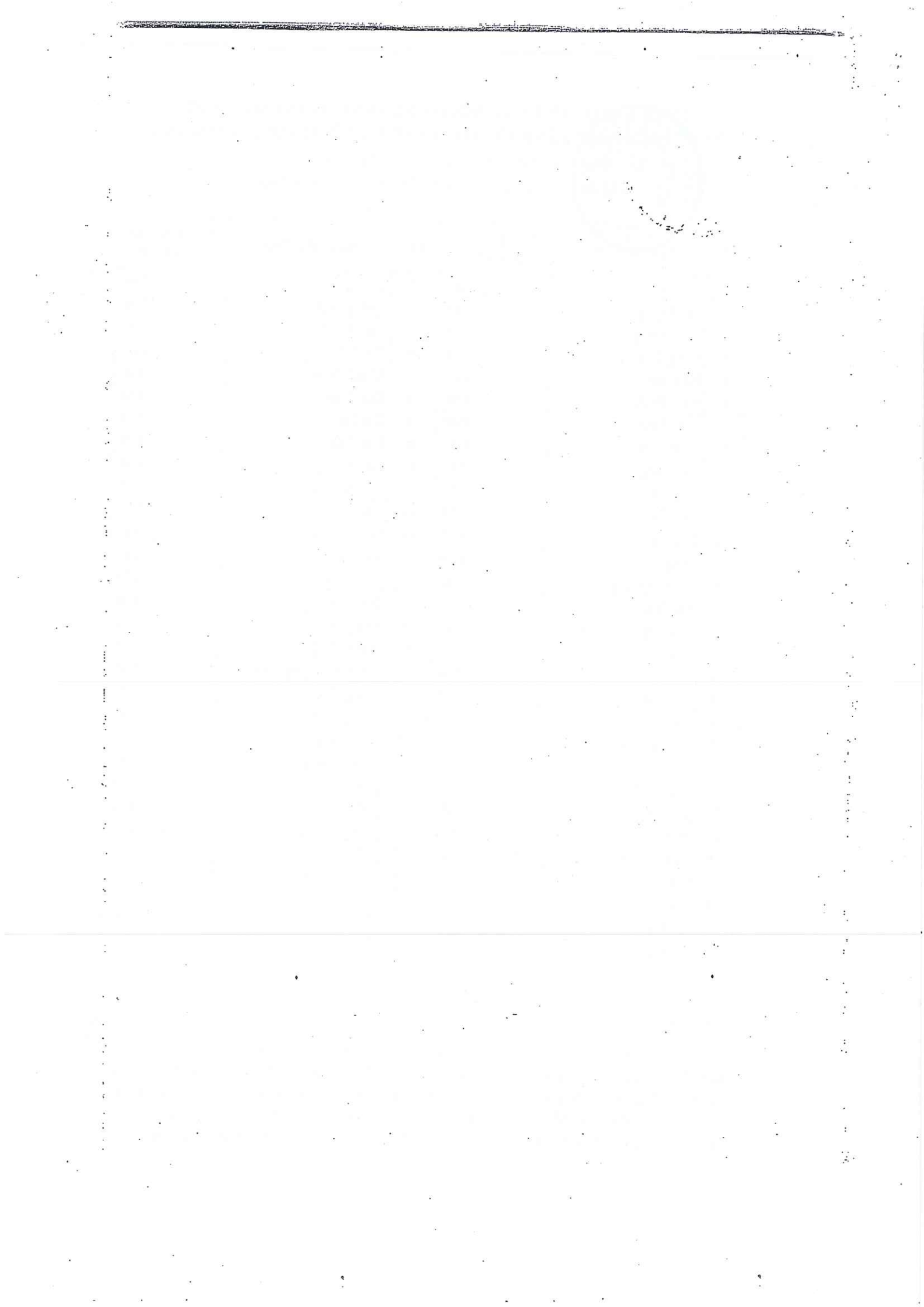


(Kèm theo Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TỶ LỆ % CHI QUẢN LÝ	TT	ĐỊA PHƯƠNG	TỶ LỆ % CHI QUẢN LÝ
1	Hà Nội	1,01	33	Quảng Nam	1,06
2	Hải Phòng	1,33	34	Quảng Ngãi	0,96
3	Hải Dương	1,13	35	Bình Định	1,11
4	Hung Yên	1,19	36	Phú Yên	2,30
5	Hà Nam	1,07	37	Khánh Hoà	3,26
6	Nam Định	0,89	38	Kon Tum	3,34
7	Thái Bình	0,80	39	Gia Lai	2,74
8	Ninh Bình	1,21	40	Đắk Lắk	2,70
9	Hà Giang	8,05	41	Đắk Nông	4,89
10	Cao Bằng	5,91	42	Tp. Hồ Chí Minh	1,10
11	Lào Cai	7,08	43	Lâm Đồng	2,73
12	Bắc Cạn	5,83	44	Ninh Thuận	3,85
13	Lạng Sơn	6,79	45	Bình Phước	2,91
14	Tuyên Quang	2,82	46	Tây Ninh	2,23
15	Yên Bái	4,19	47	Bình Dương	2,30
16	Thái Nguyên	1,44	48	Đồng Nai	2,12
17	Phú Thọ	1,72	49	Bình Thuận	2,29
18	Vĩnh Phúc	1,36	50	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,45
19	Bắc Giang	1,39	51	Long An	1,95
20	Bắc Ninh	1,37	52	Đồng Tháp	2,45
21	Quảng Ninh	2,25	53	An Giang	3,73
22	Lai Châu	16,03	54	Tiền Giang	1,47
23	Điện Biên	11,74	55	Vĩnh Long	2,10
24	Sơn La	6,87	56	Bến Tre	1,36
25	Hoà Bình	3,31	57	Kiên Giang	2,49
26	Thanh Hoá	1,27	58	Cần Thơ	2,60
27	Nghệ An	1,11	59	Hậu Giang	2,42
28	Hà Tĩnh	1,10	60	Trà Vinh	1,85
29	Quảng Bình	1,32	61	Sóc Trăng	2,11
30	Quảng Trị	1,55	62	Bạc Liêu	1,72
31	Thừa Thiên - Huế	1,75	63	Cà Mau	1,20
32	Đà Nẵng	1,05			

Ghi chú:

Kinh phí chi quản lý bằng tỷ lệ % quy định tại Quyết định này trên tổng kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ). Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phân bổ tỷ lệ chi quản lý cho các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương. /





BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95 /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của

Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính – Kinh tế ngành;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào, người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a (sau đây gọi chung là người trực tiếp tham gia kháng chiến) do ngành nội vụ quản lý từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí

Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến và chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách trung ương đảm bảo và thực hiện như sau:

1. Kinh phí thực hiện trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Nội vụ đảm nhiệm bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Nội vụ.

2. Cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành nội vụ quản lý và các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước và thực hiện rút dự toán theo quy định.

3. Việc quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán, các quy định cụ thể tại Thông tư này và quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng thuộc phạm vi quản lý.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả.

Mức chi phí quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Bộ trưởng Bộ Nội vụ đề xuất phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý cùng với phương án đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng gửi Bộ Tài chính, bảo đảm chi phí quản lý phù hợp với đặc thù của từng địa phương và trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của toàn ngành. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương.”

b) Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 7 như sau:

- Sửa đổi điểm đ như sau:

“đ) Chi phí chuyển tiền cho người thụ hưởng chính sách, cho cơ quan dịch vụ chi trả, chi phí làm thẻ ATM cho người thụ hưởng có yêu cầu thanh toán qua ngân hàng và chi phí duy trì tài khoản ngân hàng của người thụ hưởng, phí rút tiền mặt tại quầy, phí rút tiền mặt qua cây ATM; chi phí vận chuyển tiền mặt; chi phí thuê địa điểm chi trả, lực lượng bảo vệ, nước uống cho người thụ hưởng tại các điểm chi trả; Mức chi theo hóa đơn, chứng từ, hợp đồng (trong trường hợp thuê dịch vụ) và trong phạm vi dự toán được giao;”

- Sửa đổi điểm e như sau:

“e) Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

- Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất của điểm g như sau:

“- Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng”.

hưởng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

- Sửa đổi điểm h như sau:

“h) Chỉ xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công: Mức hỗ trợ 60.000 đồng/hồ sơ”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 như sau:

“Điều 9. Lập, phân bổ, giao, bổ sung dự toán”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Việc lập, phân bổ, giao, bổ sung dự toán kinh phí hằng năm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn cụ thể quy trình và trình tự thời gian lập dự toán như sau:

a) Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng ở địa phương trong dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Bộ Tài chính, đồng gửi Bộ Nội vụ (phần dự toán chi thường xuyên thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, bao gồm dự toán kinh phí chi trả trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng và chi phí quản lý); Bộ Nội vụ lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (đối với phần chi do Bộ Nội vụ thực hiện), tổng hợp trong dự toán thu, chi ngân sách, phương án phân bổ ngân sách năm sau của Bộ Nội vụ gửi Bộ Tài chính.

b) Trước ngày 01 tháng 8 hằng năm, Bộ Nội vụ tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm sau của các địa phương và của Bộ Nội vụ, đề xuất phương án phân bổ kinh phí ngân sách trung ương (kinh phí chi trả trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng; chi công việc và chi phí quản lý) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của Bộ Nội vụ gửi Bộ Tài chính.

c) Bộ Tài chính tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau, trong đó có phương án phân bổ kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

d) Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý (cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng), chi tiết như sau:

- Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng gồm: Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần; Chi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện,

thiết bị phục hồi chức năng; điều trị, điều dưỡng; Chi công việc (trong đó chi tiết: công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ; hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng; chi phí quản lý).

- Chi trợ cấp một lần theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“Bộ Nội vụ hướng dẫn các địa phương về nội dung chuyên môn để lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng ở địa phương và báo cáo kết quả thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hằng năm.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đảm bảo đúng đối tượng, đầy đủ, kịp thời và theo đúng quy định của pháp luật.”

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý

1. Thay thế cụm từ “Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Nội vụ” tại Thông tư số 44/2022/TT-BTC, trừ cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC; thay thế cụm từ “cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “cơ quan Nội vụ hoặc cơ quan được giao quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng” tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

2. Bãi bỏ cụm từ “(Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tùy theo phân cấp của từng địa phương)” tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

3. Bãi bỏ Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao cho Bộ Nội vụ thực hiện ủy quyền cho Sở Nội vụ tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng và quyết toán theo quy định tại các Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./. *y*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các KBNN khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Công Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KTN. (100 bản). *ngm*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Ngọc



Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 25/07/2022 15:47:18 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 23/1999/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử ở lại miền Nam sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 (sau đây viết tắt là Nghị định số 23/1999/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965-1975 (sau đây viết tắt là Nghị định số 112/2017/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 75/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 131/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (sau đây viết tắt là Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg) và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng

Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội, đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (sau đây viết tắt là Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg) và Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (sau đây viết tắt là Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương (sau đây viết tắt là Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến (sau đây viết tắt là Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (sau đây viết tắt là Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a (sau đây viết tắt là Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg) và Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào, người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a (sau đây gọi chung là người trực tiếp tham gia kháng chiến) do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo, bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Thông tư này không áp dụng đối với kinh phí thực hiện các khoản chi do ngân sách địa phương đảm bảo hoặc do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương:

a) Các khoản chi theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến thuộc đối tượng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg; thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến thuộc đối tượng trợ cấp hằng tháng theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP;

c) Kinh phí chi trả trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Kinh phí thực hiện chế độ bảo hiểm y tế và mai táng phí đối với các đối tượng theo quy định tại các văn bản:

- Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh và Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP;

- Các Quyết định: số 290/2005/QĐ-TTg, số 188/2007/QĐ-TTg, số 142/2008/QĐ-TTg, số 38/2010/QĐ-TTg, số 53/2010/QĐ-TTg, số 62/2011/QĐ-TTg, số 40/2011/QĐ-TTg;

- Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

đ) Chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí

Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến và chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách trung ương đảm bảo được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và thực hiện như sau:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương tại địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP.

2. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước và thực hiện rút dự toán theo quy định.

3. Việc quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán, các quy định cụ thể tại Thông tư này và quy chế phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương II

CHI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ NGƯỜI TRỰC TIẾP THAM GIA KHÁNG CHIẾN

Điều 4. Chi chế độ trợ cấp, phụ cấp

1. Chi chế độ trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và quy định của Chính phủ.

2. Chi chế độ trợ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần đối với người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, gồm:

a) Trợ cấp hằng tháng đối với:

- Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg;

- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội, đã phục viên, xuất ngũ về địa phương theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg;

b) Trợ cấp hằng tháng và trợ cấp một lần đối với người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg;

c) Trợ cấp một lần đối với:

- Quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhận, cán bộ được Đảng cử lại miền Nam sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 theo Nghị định số 23/1999/NĐ-CP;

- Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg;

- Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg; thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP;

- Người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg;

d) Trợ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chi chế độ ưu đãi

1. Các khoản chi trực tiếp cho người thụ hưởng:

a) Chi điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tại nhà;

b) Chi hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết;

c) Trợ cấp ưu đãi giáo dục khi theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học;

d) Chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ;

đ) Chi hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sĩ;

e) Chi trợ cấp một lần khi truy tặng Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với thân nhân liệt sĩ hoặc người thừa kế của liệt sĩ;

g) Các khoản chi trợ cấp mai táng, trợ cấp thờ cúng liệt sĩ;

b) Chi tiền ăn thêm ngày lễ, tết đối với thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng;

i) Cấp tiền mua Báo Nhân dân cho người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;

k) Chi quà tặng của Chủ tịch nước.

2. Các khoản chi giao cho cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện:

a) Điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tập trung;

b) Hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng của ngành lao động (bao gồm các đối tượng theo quy định tại khoản 5 Điều 184 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP);

c) Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng và đón tiếp người có công tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng và đón tiếp (bao gồm các đối tượng theo quy định tại khoản 5 Điều 184 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP);

d) Hỗ trợ người có công đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng người có công về thăm gia đình;

đ) Hỗ trợ đón tiếp thân nhân của người có công với cách mạng đến thăm người có công với cách mạng đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng;

e) Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng;

3. Các khoản chi giao cho cơ quan được giao chủ trì thực hiện:

a) Chi đóng bảo hiểm y tế;

b) Hỗ trợ chi phí bảo tử liệt sĩ;

c) Quà tặng của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; lãnh đạo Bộ, cơ quan trung ương đối với cơ sở nuôi dưỡng người có công với cách mạng, người có công với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng;

d) Đón tiếp Đoàn đại biểu người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức đến thăm cơ quan trung ương;

đ) Chi xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

e) Chi hỗ trợ công tác mộ liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ;

g) Chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Mức chi các nội dung chi tại khoản 1, 2 và 3 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP. Riêng mức chi tại điểm i khoản 1 Điều này thực hiện theo giá bán lẻ Báo Nhân dân; mức chi tại điểm k khoản 1 Điều này thực hiện theo quyết định của Chủ tịch nước.

Điều 6. Thanh toán chi phí giám định y khoa

1. Cơ quan, đối tượng phải thanh toán chi phí giám định y khoa thực hiện theo quy định tại Điều 163 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Số tiền thanh toán căn cứ vào nội dung yêu cầu giám định và mức phí giám định y khoa theo quy định tại Biểu phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa ban hành kèm theo Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa.

Điều 7. Chi phí quản lý

1. Ngân sách trung ương đảm bảo chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả.

Mức chi phí quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ) và được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hằng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; trong đó chi phí phục vụ chi trả chế độ đền người thụ hưởng tối đa bằng 0,75% tổng số kinh phí chi trả chế độ của toàn ngành. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý và tỷ lệ chi phí phục vụ chi trả chế độ phù hợp với đặc thù của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của toàn ngành.

2. Nội dung và mức chi phí quản lý:

a) Chi phổ biến chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

b) Chi thông tin, tuyên truyền về chính sách, công tác quản lý, chăm sóc người có công với cách mạng: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính, quản lý hồ sơ, đối tượng, chi trả chế độ ưu đãi, công tác mộ liệt sĩ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

d) Chi văn phòng phẩm, in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu, thông báo, báo cáo, mua sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý: Mức chi thanh toán theo thực tế trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Chi phí chuyên tiền cho người thụ hưởng chính sách, cho cơ quan dịch vụ chi trả, chi phí làm thẻ ATM cho người thụ hưởng có yêu cầu thanh toán qua ngân hàng; chi phí vận chuyển tiền mặt; chi phí thuê địa điểm chi trả, lực lượng bảo vệ, nước uống cho người thụ hưởng tại các điểm chi trả: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ, hợp đồng (trong trường hợp thuê dịch vụ) và trong phạm vi dự toán được giao;

e) Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

g) Chi thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người thụ hưởng:

- Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng của từng địa phương;

- Tổ chức dịch vụ chi trả tự quyết định và chịu trách nhiệm về chi phí cho việc: Mua sắm kết sắt, máy đếm tiền, bao gói đựng tiền, máy phát số thứ tự (nếu có); thuê phương tiện vận chuyển tiền, địa điểm chi trả, lực lượng bảo vệ; chi phí chuyên tiền, chi phí gửi tiền qua đêm, phí rút tiền mặt, phí dịch vụ chuyển tiền vào tài khoản của người thụ hưởng; chi phí làm thẻ ATM cho người thụ hưởng có yêu cầu thanh toán qua ngân hàng; thù lao cho việc chi trả; chi nước uống tại các điểm chi trả; chi phí bảo quản, lưu trữ danh sách chi trả; sửa chữa cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị tại các điểm chi trả; phí quản lý hệ thống; phí thuê hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc chi trả và các chi phí khác;

- Tổ chức dịch vụ chi trả chịu trách nhiệm chi trả đủ số tiền trợ cấp, phụ cấp đến đối tượng thụ hưởng theo đúng thời gian quy định. Đối với kinh phí đã giao cho tổ chức dịch vụ để chi trả cho đối tượng, trường hợp để xảy ra mất, thất thoát tiền trợ cấp của đối tượng thụ hưởng thì tổ chức dịch vụ chi trả chịu trách nhiệm bồi hoàn 100% số tiền mất, thất thoát;

h) Chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công: Mức hỗ trợ tối đa 60.000 đồng/hồ sơ. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và dự toán được giao, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định cụ thể mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị tham gia xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ;

i) Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết, tọa đàm trao đổi nghiệp vụ, kinh nghiệm về tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số

36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC);

k) Chi hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra; lập dự toán, xét duyệt, thẩm định quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công; chi công tác phí thẩm định, thực chứng, giải quyết hồ sơ người có công; Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ công tác phí quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

l) Chi làm đêm, thêm giờ theo quy định của Bộ luật Lao động, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động và Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức;

m) Chi xăng dầu, thông tin liên lạc phục vụ công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công; Mức chi thực hiện theo hóa đơn, chứng từ, hợp đồng (trong trường hợp giao khoán công việc và thuê dịch vụ);

n) Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác chi trả và quản lý đối tượng, quản lý kinh phí; Thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

o) Chi phí giám định tài liệu kỹ thuật hình sự hồ sơ người có công; Mức chi theo hóa đơn của cơ sở giám định;

p) Chi thuê mướn, hợp đồng giao khoán công việc và chi khác phục vụ công tác quản lý; Mức chi thực hiện theo hợp đồng, giấy biên nhận hoặc hóa đơn (trong trường hợp giao khoán công việc và thuê dịch vụ);

q) Chi đón tiếp người có công với cách mạng; Mức chi theo mức chi tiếp khách trong nước quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

3. Chi công tác quản lý tại Trung ương theo các nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này được phân bổ, sử dụng và quyết toán trong chỉ thường xuyên hằng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Đối với chi phí quản lý thực hiện các chính sách, chế độ trợ cấp một lần đối với người trực tiếp tham gia kháng chiến theo các Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, số 142/2008/QĐ-TTg, số 53/2010/QĐ-TTg, số 62/2011/QĐ-TTg và số 57/2013/QĐ-TTg:

Thực hiện theo hướng dẫn tại các Thông tư liên tịch: số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC; số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg; số 05/2010/TTLT-BCA-BLĐTBXH-BTC ngày 8 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg; số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg; số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg.

Điều 8. Chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng thông qua tổ chức dịch vụ chi trả

1. Việc lựa chọn tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đảm bảo có mạng lưới điểm giao dịch tại xã, phường, thị trấn, có thể đảm nhiệm việc chi trả tại nhà cho một số đối tượng đặc thù và có ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để kết hợp hoạt động chi trả với quản lý đối tượng, đảm bảo việc chi trả chế độ đúng, đủ, kịp thời và an toàn.

2. Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tùy theo phân cấp của từng địa phương) hoặc cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và tổ chức dịch vụ chi trả, trong đó ghi rõ phạm vi đối tượng chi trả, phương thức chi trả (gồm chi trả trực tiếp bằng tiền mặt, chi trả qua hệ thống ngân hàng và các phương thức không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật), phương thức chuyển tiền và thời hạn chuyển tiền, thời hạn chi trả đến người thụ hưởng, mức chi phí chi trả, thời hạn thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên, thoả thuận khác có liên quan đến việc chi trả.

3. Trước ngày 25 hằng tháng, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng tăng, giảm; đối tượng hưởng trợ cấp một lần); số kinh phí chi trả tháng sau (bao gồm cả tiền truy lĩnh và mai táng phí của đối tượng); số kinh phí còn lại chưa chi trả tháng trước (nếu có) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức dịch vụ chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để tổ chức dịch vụ chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cử người giám sát việc chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả.

Trường hợp thời gian chi trả trợ cấp, phụ cấp gần ngày Tết Nguyên đán hoặc trong thời gian xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc vì lý do bất khả kháng do

cấp có thẩm quyền xác định, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định việc thực hiện chi trả gộp 02 tháng cho người thụ hưởng.

4. Hằng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp, báo cáo danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả; danh sách đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyên chứng từ (danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng) cho cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 hằng tháng. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp quyết toán kinh phí chi trả theo quy định.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN, PHÂN BỐ DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 9. Lập dự toán

1. Dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được lập chi tiết theo từng loại trợ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần, chi thực hiện các chế độ, chính sách, chi phí quản lý theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP, Nghị định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Chính phủ, khoản 4 Điều 5 và Điều 7 Thông tư này.

2. Việc lập dự toán kinh phí hằng năm được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn cụ thể quy trình và trình tự thời gian lập dự toán như sau:

a) Cơ quan được giao quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng lập dự toán của năm kế hoạch gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 tháng 6 hằng năm;

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán phân chi tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện, xem xét dự toán của các cơ quan quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng; tổng hợp dự toán của toàn tỉnh, thành phố gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 05 tháng 7 hằng năm;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét dự toán của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tổng hợp dự toán của cả nước gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 hằng năm;

d) Bộ Tài chính xem xét và tổng hợp dự toán kinh phí chi ưu đãi người có công với cách mạng vào dự toán chi ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và giao dự toán cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với dự toán kinh phí hỗ trợ công tác mộ liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ và hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng thuyết minh:

a) Hỗ trợ xây mới và mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ (không gắn với dự án xây dựng, nâng cấp nghĩa trang); hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ; Dự kiến số lượng và mộ liệt sĩ xây mới, số lượng mộ cải tạo, sửa chữa, bảo trì và kinh phí thực hiện theo định mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP;

b) Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ, cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng: Tên công trình hoặc thiết bị cần cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì; lý do, mục tiêu cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì; dự kiến khối lượng công việc; dự kiến kinh phí; dự kiến thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành và kinh phí thực hiện theo định mức hỗ trợ quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 và điểm a khoản 10 Điều 13 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP;

c) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, phương tiện, công cụ, dụng cụ của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng: Dự kiến số đối tượng, giường điều dưỡng, cơ sở điều dưỡng và kinh phí thực hiện theo định mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 10 Điều 13 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP.

Điều 10. Phân bổ, giao dự toán

1. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gồm:

- Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần;

- Chi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng; điều trị, điều dưỡng;

- Chi công việc (trong đó chi tiết: công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ; hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng; chi phí quản lý).

b) Chi trợ cấp một lần theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến.

2. Căn cứ dự toán được giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và giao dự toán cho các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chi tiết nhiệm vụ chi trước ngày 25 tháng 12 năm trước; đồng thời ủy quyền cho các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách (cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng và kinh phí chi tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) trước ngày 31 tháng 12 năm trước; gửi Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước nội giao dịch để thực hiện.

Hồ sơ, tài liệu gửi Bộ Tài chính gồm:

a) Thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ;

b) Đối với các công trình hỗ trợ xây mới và mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ (không gắn với dự án xây dựng, nâng cấp nghĩa trang); hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ: Hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 152 Nghị định 131/2021/NĐ-CP;

c) Đối với các dự án hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng: Hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 134 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

3. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra dự toán Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Quyết định giao cho các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết từng nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định, hồ sơ thuyết minh không đầy đủ, thì yêu cầu Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội điều chỉnh lại, bổ sung hồ sơ. Thời gian Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội điều chỉnh, bổ sung hồ sơ chậm nhất trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp được giao bổ sung dự toán, chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao dự toán bổ sung, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị theo quy định.

Điều 11. Kiểm soát chi

Việc kiểm soát chi, tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Điều 12. Điều chỉnh dự toán

1. Điều chỉnh dự toán trong phạm vi nội bộ cấp tỉnh

Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định việc điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các đơn vị sử dụng ngân sách (cơ quan quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng) và phần kinh phí chi tại Sở trong phạm vi dự toán đã được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét sự cần thiết, căn cứ điều chỉnh, kiểm tra số dư dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách có liên quan để quyết định điều chỉnh dự toán. Quyết định điều chỉnh dự toán được gửi đến đơn vị sử dụng ngân sách, đồng gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm căn cứ thực hiện điều chỉnh dự toán trên hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

2. Điều chỉnh dự toán giữa các tỉnh trong phạm vi cả nước

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định điều chỉnh dự toán giữa các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét sự cần thiết, căn cứ điều chỉnh, kiểm tra số dư dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách có liên quan để quyết định điều chỉnh dự toán. Quyết định điều chỉnh dự toán được gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh có liên quan để thực hiện và gửi Bộ Tài chính để kiểm tra và phê duyệt trên hệ thống TABMIS.

3. Việc điều chỉnh dự toán trong nội bộ tỉnh, giữa các tỉnh phải bảo đảm trong phạm vi tổng mức dự toán và chi tiết từng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành.

Trường hợp điều chỉnh nhiệm vụ chi trong phạm vi dự toán kinh phí được giao nhưng đã được ghi chú kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi trong quyết định giao dự toán đầu năm hoặc quyết định giao dự toán bổ sung trong năm của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính; Để đảm bảo việc phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi có quyết định điều chỉnh dự toán. Thời hạn Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Bộ Tài chính đề nghị điều chỉnh dự toán chậm nhất trước ngày 31 tháng 10 hằng năm.

Điều 13. Hạch toán, quyết toán kinh phí

1. Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được hạch toán và quyết toán vào Chương của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (mã số 024); cấp Chương ngân sách trung ương (mã số 01), loại 370 khoản 371. Đối với chi đóng bảo hiểm y tế, hạch toán loại 130 khoản 133 của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đối với khoản chi hỗ trợ cho các dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ; cơ sở vật chất cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng; Việc quyết toán căn cứ quyết định đầu tư, quyết định phân bổ (hỗ trợ vốn) của cấp có thẩm quyền theo phân cấp của địa phương, chứng từ chuyên tiền của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội (hoặc cơ quan được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giao dự toán) cho chủ đầu tư, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội (hoặc cơ quan được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giao dự toán) quyết toán và hạch toán theo chế độ kế toán hiện hành. Chủ đầu tư có trách nhiệm trình cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán, trong đó ghi rõ phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương; gửi văn bản phê duyệt quyết toán cho cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội để làm căn cứ quyết toán kinh phí.

3. Việc xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn cụ thể quy trình và trình tự thời gian gửi báo cáo quyết toán năm như sau:

a) Cơ quan được giao quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng lập báo cáo quyết toán theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 30 tháng 4 hằng năm;

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho các cơ quan quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và phần kinh phí chi tại Sở; tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của tỉnh (kèm theo thông báo xét duyệt quyết toán cho các đơn vị trực thuộc, các mẫu biểu báo cáo quyết toán theo quy định và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (nếu có)) gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 05 tháng 7 hằng năm;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán cho các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tổng hợp báo cáo quyết toán theo kết quả thẩm định gửi Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 10 hằng năm;

d) Bộ Tài chính thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và tổng hợp vào quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 14. Xử lý kinh phí cuối năm

1. Việc xử lý số dư kinh phí chi thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý cuối năm thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thời hạn chi, tạm ứng và hạch toán các khoản chi ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.

Điều 15. Truy thu, truy lĩnh đối với các trường hợp hưởng sai chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

1. Truy thu

a) Trường hợp đúng đối tượng được hưởng nhưng phải điều chỉnh giảm mức trợ cấp thì đối tượng phải nộp trả ngân sách trung ương phần chênh lệch đã hưởng mức trợ cấp cao hơn mức trợ cấp được điều chỉnh theo quyết định điều chỉnh mức trợ cấp của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trường hợp đối tượng lợi dụng chính sách của Nhà nước để được hưởng chế độ không đúng quy định thì đối tượng phải nộp trả ngân sách trung ương toàn bộ số tiền đã được hưởng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc thu hồi, xử lý các khoản trợ cấp của đối tượng đã hưởng không đúng quy định theo quyết định của cấp có thẩm quyền vào ngân sách trung ương; báo cáo kết quả thực hiện trong báo cáo quyết toán hằng năm của cơ quan gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, gửi Bộ Tài chính.

2. Truy lĩnh

a) Trường hợp đối tượng chưa được hưởng hoặc chưa được hưởng đầy đủ mức trợ cấp thì được truy lĩnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chi trả một lần cho đối tượng vào tháng liền sau với tháng ghi trong quyết định điều chỉnh mức trợ cấp;

b) Kinh phí thực hiện truy lĩnh trợ cấp từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Trường hợp dự toán được giao không đảm bảo để thực hiện chi trả, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị bổ sung dự toán gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp gửi Bộ Tài chính.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2022.
2. Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và Thông tư số 148/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về nội dung và mức chi thực hiện Đề án xác định hải cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và tổ chức thực hiện chi trả kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng theo quy định và phân cấp thẩm quyền quản lý kinh phí người có công với cách mạng tại địa phương.

2. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thanh toán kịp thời kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng cho cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội trên cơ sở đề nghị của Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với các khoản lĩnh trùng, cấp trùng, chi sai chế độ: Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi, nộp ngân sách trung ương theo quy định.

4. Việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở vật chất thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, xây dựng và theo phân cấp của cấp có thẩm quyền tại địa phương.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. / . y

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (25b) *fe*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



✱ Võ Thành Hưng

BẢN THUYẾT MINH

Dự thảo Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi phí chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đến người thụ hưởng theo pháp lệnh ưu đãi người có công do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

1. Thực trạng công tác phân bổ, sử dụng kinh phí quản lý

Tại Quyết định số 206/QĐ-LĐTĐ ngày 11/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ chi quản lý từ nguồn NSTW cho các địa phương thực hiện pháp lệnh ưu đãi NCC với cách mạng cho tỉnh Bắc Giang là: 1,39%; tỉnh Bắc Ninh (cũ) là: 1,37% (trên tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được bố trí trong dự toán hằng năm của tỉnh). Trên cơ sở số kinh phí quản lý (trương ứng với tỷ lệ quy định nêu trên) được NSTW giao, tỉnh Bắc Ninh (cũ) và tỉnh Bắc Giang (cũ) thực hiện phân bổ và sử dụng kinh phí như sau:

*** Bắc Giang (cũ):**

Thực hiện Công văn số 14339/LĐTĐ-KHTC ngày 11/5/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng thông qua tổ chức dịch vụ bưu chính công ích (trong đó đã ban hành mức chi phí phục vụ chi trả đến người thụ hưởng của tổ chức cung cấp dịch vụ tối đa bằng 40% mức chi phí quản lý của toàn tỉnh, phần còn lại đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chi trả trợ cấp ưu đãi người có công tại địa phương); Hằng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án chi trả trợ cấp ưu đãi NCC qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh và quy định mức chi phí không vượt quá 40% mức chi phí quản lý của toàn tỉnh.

*** Bắc Ninh (cũ):**

Sở Lao động TB&XH tỉnh ban hành Quyết định số 160/QĐ-SLĐTB&XH ngày 29/6/2022 phân bổ tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn NSTW cho các cơ quan, đơn vị là: Sở LĐTB&XH: 0,3; Phòng LĐTB&XH huyện, thành phố: 0,3%; UBND xã, phường, thị trấn: 0,2%; Đơn vị trực tiếp chi trả: 0,57%.

Trong quá trình thực hiện cho thấy, các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cũ chủ yếu chi trả qua đơn vị dịch vụ (bưu điện tỉnh) do số đối tượng lớn, địa bàn rộng, phân tán. Các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ chủ yếu chi trả trực tiếp (hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng).

2. Cơ sở đề xuất quy định tỷ lệ chi phí và mức chi phí chi trả

*** Cơ sở pháp lý**

- Theo Công văn số 11208/BNV-KHTC ngày 26/11/2025 của Bộ Nội vụ về việc tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026, theo đó mức chi phí quản lý (tỷ lệ %) của các địa

phương thực hiện theo Công văn số 9335/BNV-KHTC ngày 14/10/2025 của Bộ Nội vụ. Mức chi phí quản lý từ nguồn NSTW thực hiện Pháp lệnh ưu đãi NCC đối với 23 tỉnh, thành phố hình thành sau sắp xếp tổ chức được xác định dựa trên mức tỷ lệ chi phí quản lý của các tỉnh cũ trước sáp nhập, theo đó tỷ lệ chi phí quản lý của tỉnh Bắc Giang (cũ) là: 1,39%; tỉnh Bắc Ninh (cũ) là: 1,37% thì tỷ lệ chi phí quản lý của tỉnh Bắc Ninh mới là: 1,38%.

Cụ thể: Năm 2026 tổng số kinh phí chi trả trợ cấp, phụ cấp theo Pháp lệnh ưu đãi NCC từ NSTW bổ sung cho NS tỉnh là: 1.816.117.000.000 đồng.

Trong đó:

Kinh phí chi trả trợ cấp cho đối tượng NCC là: 1.791.396.000 đồng;

Kinh phí chi quản lý là: 24.721.000.000 đồng (được tính bằng $1.791.396.000.000 * 1,38\% = 24.721.000.000$ đồng).

*** Cơ sở thực tiễn**

1. Tỉnh Bắc Ninh (cũ) áp dụng Quyết Định số 160 của quy định tỷ lệ phân bổ chi phí (1,37%) cho các cơ quan, đơn vị gồm:

- Sở Lao động TB&XH (tức cấp tỉnh): 0,3%/1,37% (tương ứng với 22% tổng chi phí quản lý tỉnh được giao).

- Phòng LĐTBXH huyện, thành phố, UBND xã, phường, đơn vị chi trả trực tiếp (tức cấp xã hiện nay): 1,07%/1,37% (tương ứng với 78% tổng chi phí quản lý tỉnh được giao).

2. Tỉnh Bắc Giang (cũ) phê duyệt Đề án chi trả trợ cấp ưu đãi NCC qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh, chi phí do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt không vượt quá 40% mức chi phí quản lý của toàn tỉnh (tương ứng với tỷ lệ 0,55% trên tổng kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên thực tế chi trả phí dịch vụ cho hệ thống Bưu điện từ năm 2022 đến năm 2025 chỉ tương ứng từ 0,3 đến 0,4% trên tổng kinh phí chi trả).

3. Từ năm 2026, tỷ lệ chi phí quản lý tỉnh Bắc Ninh (mới) được hưởng là: 1,38%/ tổng kinh phí chi trả trợ cấp, phụ cấp theo Pháp lệnh ưu đãi NCC.

*** Từ cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, đề xuất quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi phí chi trả trên địa bàn tỉnh hiện nay**

2.1. Quy định tỷ lệ chi phí cho các xã, phường (Điều 3)

1. Các xã, phường có phụ cấp khu vực hoặc có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 400 đối tượng: Cấp tỉnh bằng 20%; cấp xã bằng 80% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

2. Các xã, phường có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 400 đối tượng trở lên: Cấp tỉnh bằng 30%; cấp xã bằng 70% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

Lý do đề xuất phân bổ kinh phí làm 2 nhóm:

- Phân loại theo mức dưới 400 và trên 400 đối tượng: Toàn tỉnh có 39.547 người có công (tính đến thời điểm tháng 01/2026) trên 99 xã, phường. Theo đó có 52/99 xã có dưới 400 đối tượng; 47/99 xã có từ 400 đến 1.000 đối tượng, tỷ lệ phân làm 2 nhóm là tương đương nhau.

- Tỷ lệ chi phí cấp tỉnh, cấp xã: Dựa trên mức chi quy định tỷ lệ lên của tỉnh Bắc Ninh cũ (cấp tỉnh 22%, cấp xã 78% trên tổng chi phí quản lý), dự thảo Nghị quyết quy định mức tối đa cho cấp tỉnh 30%, tối thiểu 20%; cấp xã tối đa 80%, tối thiểu 70% để phù hợp với điều kiện thực tế của từng xã, phường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh mới, cụ thể:

1. Theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực thì tỉnh Bắc Ninh (mới) có 32/99 xã, phường được hưởng hệ số phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,3 (bao gồm các xã miền núi và các xã vùng đồng bào DTTS của tỉnh Bắc Giang cũ như: Đông Kỳ, Xuân Lương, Sơn Động, Tây Yên Tử, Biện Động, Đèo Gia, Sơn Hải...).

Đối với 32 xã được hưởng hệ số PCKV nêu trên địa bàn rộng, chủ yếu là đồi núi, dân cư nằm rải rác nên gặp nhiều khó khăn trong việc chi trả chế độ cho đối tượng thụ hưởng chính sách NCC. Bên cạnh đó số đối tượng thụ hưởng chính sách ít hơn so với các xã, phường khu vực đô thị, nông thôn nên số kinh phí quản lý được giao thấp, chủ yếu dưới 400 đối tượng; trong đó có 05/32 đơn vị hưởng hệ số PCKV nhưng có trên 400 đối tượng (xã Kép, xã Lục Nam, xã Bảo Đài, phường Chũ, xã Yên Thế).

Ngoài ra có 25 xã, phường không hưởng hệ số PCKV nhưng có ít hơn 400 đối tượng nên tổng số xã, phường thuộc trường hợp có phụ cấp khu vực hoặc có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 400 đối tượng là: 57/99 (tương ứng với 56% tổng số xã, phường trên địa bàn tỉnh). Do vậy để đảm bảo phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý phù hợp với điều kiện địa bàn và số đối tượng quản lý, đề xuất phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý cho 57 xã nêu trên ở mức cao nhất là 80% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

2. Số xã, phường có số đối tượng hưởng chế độ lớn hơn 400 đối tượng là: 42/99 xã, phường chủ yếu tập trung ở các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao, dân cư sống tập trung, giao thông đi lại thuận tiện. Bên cạnh đó các, phường này (chủ yếu là các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ) thực hiện chi trả trợ cấp cho các đối tượng qua hình thức chuyển khoản qua ngân hàng, việc chi trả thuận lợi, không gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó thì số tượng hưởng chế độ nhiều nên số kinh phí quản lý được hưởng cao. Do vậy đề xuất phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý cho 42 xã, phường thuộc trường hợp này ở mức thấp hơn là 70% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

2.2. Quy định mức chi phí chi trả (Điều 4)

1. Mức chi trả thù lao cho Người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng:

a) Đối với hình thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt:

Tại các xã, phường có phụ cấp khu vực hoặc có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 400 đối tượng: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,55% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.

Tại các xã, phường có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 400 đối tượng trở lên: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,45% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.

b) Đối với hình thức chi trả trực tiếp bằng hình thức chuyển khoản: Mức chi trả cho người trực tiếp chi trả bằng 0,10% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường.

2. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp:

a) Tại các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,40% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;

b) Tại các xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này: Bằng 0,35% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng thuộc xã, phường;

Lý do đề xuất

- Việc chi trả trực tiếp bằng tiền mặt sẽ tốn nhiều công sức, thời gian và cần huy động nhiều cán bộ tham gia thực hiện để đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, số tiền và thời gian chi trả. Tuy nhiên hình thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt lại kiểm soát được đúng đối tượng cần chi trả, nắm bắt chính xác biến động số đối tượng tăng giảm theo tháng để hạn chế tình trạng trả nhầm, trả thừa khi đối tượng mất. Bên cạnh đó việc chi trả trực tiếp phù hợp với những địa phương có số đối tượng ít hoặc các địa phương vùng miền núi chưa có điều kiện sử dụng tài khoản ngân hàng. Do vậy đề xuất quy định mức chi trả theo 2 phạm vi: mức chi trả bằng 0,55% đối với các xã, phường được hưởng PCKV hoặc có số đối tượng dưới 400 đối tượng; mức chi trả bằng 0,45% đối với các xã, phường có trên 400 đối tượng (*tương ứng với mức quy định của tỉnh Bắc Giang cũ và tỉnh Bắc Ninh cũ, bằng từ 30% đến 40% chi phí quản lý được giao*).

- Việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng tới tài khoản cá nhân của đối tượng thực hiện thuận tiện, đơn giản và cần ít nhân lực thực hiện hơn. Bên cạnh đó, chi trả bằng hình thức này Người được giao nhiệm vụ chi trả không bị ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện địa bàn khu vực. Do vậy đề xuất mức chi trả đồng bộ 1 mức bằng 0,10% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp để Người được giao nhiệm vụ thực hiện chi trả qua ngân hàng vẫn cần có trách nhiệm kiểm soát đối tượng, số tiền, số tài khoản và các chứng từ thanh toán.

- Tương tự, việc Chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp được quy định theo điều địa bàn xã, phường và số đối tượng quản lý. Mức chi trả từ 0,35% đến 0,40% trên tổng số tiền chi trả chế độ (*tương ứng với tỷ lệ từ 25% đến 30% trên tổng chi phí quản lý được giao, đảm bảo quy định không vượt quá 40% mức chi phí quản lý của toàn tỉnh và tương ứng với tỷ lệ chi trả thực tế từ năm 2022 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cũ*).

3. Nội dung chi chi phí quản lý

Căn cứ số kinh phí quản lý được giao theo tỷ lệ quy định tại Điều 3, các xã, phường thực hiện chi trả thù lao cho Người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi trả cho tổ chức dịch vụ theo tỷ lệ được quy định tại Điều 4. Số kinh phí quản lý còn lại các đơn vị cấp tỉnh (Sở Nội vụ) và các xã, phường thực hiện các nhiệm vụ chi theo nội dung đã được quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC (như Chi phổ biến chính sách; Chi thông tin, tuyên truyền; chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hồ sơ, đối tượng; Chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ NCC; Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ...); Trường hợp trong năm không chi hết số kinh phí chi phí quản lý đã được giao, các đơn vị, địa phương có trách nhiệm hoàn trả NSNN..

